

THÔNG BÁO

**Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở văn bản cung cấp giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường, đặc khu; báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do UBND các xã, phường, đặc khu cung cấp để công bố tại Phụ lục 1 (*Đối với các xã, phường chưa phối hợp với Sở Xây dựng gửi thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá vật liệu xây dựng*).

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Đối với các xã, phường chưa có giá các loại vật liệu xây dựng thì tham khảo giá vật liệu xây dựng các địa bàn lân cận để áp dụng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

- Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, các tổ chức và cá nhân lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu trên khi trình/thẩm định trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh được công bố giá chịu trách nhiệm:

+ Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

+ Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Quản lý chất lượng công trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua Phòng Quản lý chất lượng công trình để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./. 

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN khu vực XIII;
- Các sở : TC, NN&MT, CT;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD khu vực 1,2,3;
- Ban GD Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải công thông tin điện tử);
- Lưu: VT, QLCLCT(T/ư).

GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Tiến

PHỤ LỤC I
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TỈNH LÂM ĐỒNG CUNG CẤP THÁNG 7/2025
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

1 XÃ LẠC DƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn xã Lạc Dương: 1. Cửa hàng VLXD Quốc Đào (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0779963291 2. Cửa hàng VLXD Jenny (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT:0382349864 3. Cửa hàng VLXD Tân Vinh (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0979777760 4. Cửa hàng Tiến Phát (Thôn Đa Cháy, xã Lạc Dương) SĐT: 0979238384 5. Cửa hàng Hiền Liễu (Thôn Đa Tro, xã Lạc Dương) SĐT: 0979136197 6. Cửa hàng Jenny Thu (Thôn Đarahoa, xã Lạc Dương) SĐT: 0382349864 7. Cửa hàng Tân Văn (Thôn Đabla, xã Lạc Dương) SĐT: 0974741242 8. Cửa hàng Mái Lá 68 (Thôn Long Lanh, xã Lạc Dương) SĐT: 0975526117	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.250.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.260.000
3		Xi măng InSee - Phúc Sơn	tấn	nt	nt	Công ty TNHH Siam City Cement (Vietnam)	nt	nt	nt	nt	2.250.000
II	Vật liệu cát			TCVN						VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³	nt		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã	nt	nt	nt	nt	600.000
2		Cát đúc	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm			nt	nt	nt	2.000
2		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm			nt	nt	nt	1.500
3		Gạch không nung	Viên	nt	80x80x180cm	Tại cơ sở sản xuất trên địa bàn xã	Lạc Dương	nt	nt	Cửa Hàng Vật Liệu Xây Dựng JENNY (Thôn 1, xã Lạc Dương, Lâm Đồng); Cửa hàng VLXD JENNY THU (Thôn ĐaRaHoa, xã Lạc Dương)	1.850

IV	Đá xây dựng các loại					Tại các mỏ khai thác đá trên địa bàn xã	Đơn Dương			VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	580.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Hòa Phát						Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng Tiến Phát (Thôn Đa Cháy, xã Lạc Dương) Cửa hàng Tân Vân (Thôn Đabla, xã Lạc Dương)	
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt	nt	19.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	19.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	120.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	180.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	250.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	290.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Tôn lợp		m ²	nt			Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt	Công ty TNHH Tôn thép Lạc Dương (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0916153579	
1.1		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	81.000
1.2		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH TÔN THÉP VIỆT PHÁT	nt	nt	nt	nt	91.000
1.3		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà									Cửa hàng VLXD Minh Trang	
1.1		Matit MYKOLOR nội thất	kg	nt	Bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	nt	10.100
1.2		Matit DRAGON nội thất	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	7.300
1.3		Matit NANO nội thất	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	5.200
1.4		Sơn phủ nội thất MYKOLOR mờ đa năng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	417.000
1.5		Sơn phủ nội thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	338.000
1.6		Sơn phủ nội thất MYKOLOR láng mờ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	146.500
2	Ngoài trời									Cửa hàng VLXD Minh Trang	
2.1		Matit MYKOLOR ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	nt	13.300
2.2		Matit DRAGON ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	8.600
2.3		Matit NANO ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	6.250

2.4		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR (cao cấp, chống bám bẩn, chống phai)	lít	nt	Lon 5 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	645.500
2.5		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	nt	463.500
2.6		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng nhẹ	lít	nt	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	nt	361.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³				Địa phương	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất	m ³				nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã: 1. Cửa hàng VLXD Hoàng Túc, số 62 đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương SĐT: 02633.748221-0919629010 2. Cửa hàng VLXD Mạnh Vinh, số 41, đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương SĐT: 02633.703677-02633.622777 3. Cửa hàng VLXD Ngọc Oanh, số 447 đường 2/4, TDP Nghĩa Lập 3, xã Đơn Dương SĐT: 02633.847201-0972009009 4. Cửa hàng VLXD Quân Ngân, số 244 Đường 2/4, TDP Thanh Hòa, xã Đơn Dương SĐT: 0933809201	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		550.000
2		Cát đúc	m ³			nt	nt	nt	nt		550.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		360.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel			TCVN		Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800

10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	155.600
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³				Địa phương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³				nt	nt	nt	nt	
2.1		+ Gỗ nhóm 4	m ³				nt	nt	nt	nt	6.600.000
2.2		+ Gỗ nhóm 3	m ³				nt	nt	nt	nt	9.200.000

3 XÃ HIỆP THẠNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		2.300.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	nt			nt		nt		2.200.000
		Xi măng Tam Sơn PCB40	đ/tấn	nt			nt		nt		2.000.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	đ/tấn	nt			nt		nt		1.900.000
II	Cát xây dựng										
		Cát xây, tô	m3	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		650.000
		Cát dúc	m3	nt			nt		nt		650.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynen										
		Gạch ông 6 lỗ tròn Thanh Mỹ	Viên	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		1.750
		Gạch ông 6 lỗ tròn Lang Hanh	Viên	nt			nt		nt		2.300
		Gạch ông 6 lỗ tròn Hiệp Thành	Viên	nt			nt		nt		2.300
		Gạch thẻ	Viên	nt			nt		nt		2.000
2	Gạch không nung										
		Gạch không nung (14x22x9)cm	Viên	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		4.000
IV	Đá xây dựng										
		Đá chẻ	Viên	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		5.400
		Đá 1x2	m3	nt			nt		nt		520.000
		Đá 4x6	m3	nt			nt		nt		520.000
		Đá 5x7	m3	nt			nt		nt		520.000
V	Thép xây dựng										
1	Thép POMINA										
		Thép cây vằn Ø 10	cây	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		118.000
		Thép cây vằn Ø 12	cây	nt			nt		nt		166.000
		Thép cây vằn Ø 14	cây	nt			nt		nt		222.000
		Thép cây vằn Ø 16	cây	nt			nt		nt		287.000
		Thép cây vằn Ø 18	cây	nt			nt		nt		360.000
		Thép cây vằn Ø 20	cây	nt			nt		nt		440.000
		Thép cây vằn Ø 22	cây	nt			nt		nt		535.000
2	Thép Việt Nhật										
		Thép cây vằn Ø 10	cây	Tiêu chuẩn Việt Nam			Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		123.000
		Thép cây vằn Ø 12	cây	nt			nt		nt		171.000
		Thép cây vằn Ø 14	cây	nt			nt		nt		228.000

		Thép cây vằn Ø 16	cây	nt			nt		nt		292.000
		Thép cây vằn Ø 18	cây	nt			nt		nt		366.000
		Thép cây vằn Ø 20	cây	nt			nt		nt		450.000
		Thép cây vằn Ø 22	cây	nt			nt		nt		541.000
IV	Gỗ Xây dựng										
		Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII - VIII	m3				Việt Nam		Vận chuyển đến công trình bán kính 10km tính từ trung tâm xã		6.500.000
		Gỗ xẻ làm cầu kiện - trang trí nhóm 4	m3				nt		nt		7.000.000
		Gỗ xẻ làm cầu kiện - trang trí nhóm 3	m3				nt		nt		7.000.000

Ghi chú: - Giá vật liệu do Cửa hàng VLXD Xuân Lý cung cấp - Địa chỉ số 38 Quốc Lộ 20, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng

4 XÃ ĐỨC TRỌNG

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

1		Thép POMINA		TCVN		C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
1.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.500
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.500
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	156.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	215.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	279.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	353.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	440.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	535.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Ngói lợp								nt	14.000
2		Ngói màu									16.000
3		Ngói úp nóc								nt	30.000
2	Tôn lợp			TCVN			Việt Nam				
2.1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	nt	nt	nt	nt	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
2.3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
2.4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	120.000
2.5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	123.000
2.6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	127.000
2.7		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	130.000
2.8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
2.9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
2.10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	85.000
2.11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	83.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	13.025
1.2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	82.720
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	69.280
1.4		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy	nt	nt	nt	9.000
1.5		Sơn JoTun lót trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy	nt	nt	nt	203.000
1.6		Sơn JoTun trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy	nt	nt	nt	217.000
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	17.250
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	145.000
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	145.000
2,2		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.600
2,3		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	113.200
2.4		Matit ngoại nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy	nt	nt	nt	12.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD Trên địa bàn xã	
1		Hà Tiên	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Cát										
1		Cát đúc	m ³	nt		Tại mỏ được cấp phép trên địa bàn tỉnh LĐ	nt	nt	nt	nt	700.000
2		Cát xây - tô	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	nt	2.400
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.600
IV	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh LĐ	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	nt	11.000
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	580.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
4		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
5		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	450.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	nt	17.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	165.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	230.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	280.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	365.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	450.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000

VI	Vật liệu lợp										
	Tôn Lợp	Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	nt	120.000
1		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	123.000
2		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	127.000
3		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	130.000
	Tôn lạnh	Tôn lạnh	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
VII	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	nt	13.025
2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	82.720
3		Sơn Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	69.280
4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
5		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	119.600
6		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	113.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Xi măng Hà Tiên	đ/tấn		PC40				nt		2.250.000
2		Xi măng Insee	đ/tấn		PC40				nt		2.200.000
3		Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn		PC40				nt		2.100.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên		17,5×10,5×7,5 cm						1.800
2		Gạch thẻ	Viên		17,5×10,5×3,5 cm						1.500
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên		15x20x25cm				nt		7.000
2		Đá 1x2	m3		Từ 10 đến 20mm				nt		550.000
IV	Vật liệu thép xây dựng								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1	Thép Pomina CB300										
1.1		Thép D<10mm	kg						nt		19.000
1.2		Thép D10mm	cây						nt		115.000
1.3		Thép D12	cây						nt		165.000
1.4		Thép D14	cây						nt		225.000
1.5		Thép D16	cây						nt		309.000
1.6		Thép D18	cây						nt		387.000
2	Thép hộp mạ kẽm										
2.1		12x12mm	cây		dày 0,8mm				nt		55.000
2.2		14x14mm	cây		dày 0,9mm				nt		56.000
2.3		13x26mm	cây		dày 1,0mm				nt		54.000
2.4		13x26mm	cây		dày 1,1mm				nt		79.000
2.5		20x20mm	cây		dày 1,0mm				nt		72.000
2.6		20x20mm	cây		dày 1,1mm				nt		85.000
2.7		25x25mm	cây		dày 1,1mm				nt		91.000
2.8		25x25mm	cây		dày 1,2mm				nt		100.000
2.9		20x40mm	cây		dày 1,1mm				nt		100.000
2.10		20x40mm	cây		dày 1,2mm				nt		122.000
2.11		25x50mm	cây		dày 1,1mm				nt		136.000
2.12		25x50mm	cây		dày 1,2mm				nt		147.000
2.13		25x50mm	cây		dày 1,4mm				nt		165.000
2.14		30x30mm	cây		dày 1,1mm				nt		110.000
2.15		30x30mm	cây		dày 1,2mm				nt		125.000
2.16		40x40mm	cây		dày 1,2mm				nt		167.000
2.17		50x50mm	cây		dày 1,4mm				nt		280.000
2.18		30x60mm	cây		dày 1,2mm				nt		164.000
2.19		30x60mm	cây		dày 1,4mm				nt		185.000

2.20		40x80mm	cây		dây 1,4mm				nt		255.000
2.21		75x75mm	cây		dây 1,4mm				nt		385.000
2.22		50x100mm	cây		dây 1,2mm				nt		325.000
V	Vật liệu lợp								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Ngói nung (tuynel)	m2								15.000
2		Tôn lợp	m		khô 1,2m, dây 0,3mm				nt		70.000
3		Tôn lợp	m		khô 1,2m, dây 0,4mm				nt		96.000
4		Tôn lợp	m		khô 1,2m, dây 0,45mm				nt		110.000
5		Tôn lạnh AZ100	m		khô 1,2m, dây 0,3mm				nt		70.000
6		Tôn lạnh AZ100	m		khô 1,2m, dây 0,4mm				nt		98.000
VI	Vật liệu sơn Jotun										
1		Ma tít trong nhà KOVA	Kg						nt		7.700
2		Ma tít ngoài nhà KOVA	Kg						nt		9.500
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3						Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		6.000.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch ốp tường	m2		200x250mm				nt		110.000
2		Gạch men ốp tường	m2		300x600mm				nt		135.000
3		Gạch ốp tường giả đá	m2		300x600mm				nt		250.000
4		Gạch lát nền	m2		400x400mm				nt		130.000
5		Gạch lát nền	m2		500x500mm				nt		145.000
6		Gạch lát nền (ceramic)	m2		600x600mm				nt		145.000
7		Gạch lát nền (granit)	m2		600x600mm				nt		233.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Xi măng Hà Tiên	Kg		PC40				nt		2.300
2		Xi măng holcim (insee)	Kg		PC40				nt		2.200
3		Xi măng cầm phá	Kg		PC40				nt		2.100
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên		17.5x7.5x7.5 cm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.000
2		Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		17.5x10.5x7.5 cm				nt		2.000
3		Gạch không nung 4 lỗ	Viên		17,5x7,5x7,5cm				nt		1.525
4		Gạch không nung 6 lỗ	Viên		17,5x11,5x7,5cm				nt		2.250
5		Gạch không nung BTT	Viên		37x75x175cm				nt		1.115
6		Gạch không nung BTX10	Viên		90x190x390cm				nt		6.550
7		Gạch không nung BTX20	Viên		190x190x390cm				nt		13.100
III	Đá xây dựng các loại								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Đá chẻ	viên		15x20x25cm				nt		10.000
2		Đá Dmax 25/ 0x25	m3		Từ 0 đến 25mm				nt		336.000
3		Đá Dmax 3,75/ 0x4	m4		Từ 0 đến 40mm				nt		309.000
4		Đá 1x2	m3		Từ 10 đến 20mm				nt		550.000
5		Đá 2x4	m3		Từ 20 đến 40mm				nt		400.000
6		Đá 4x6/5x7	m3		Từ 40 đến 60mm				nt		320.000
7		Đá mi sàn	m3		Từ 8 đến 12mm				nt		450.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Pomina CB300								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1.1		Thép D<10mm	kg						nt		20.000
1.2		Thép D10mm	cây						nt		120.000
1.3		Thép D12	cây						nt		170.000
1.4		Thép D14	cây						nt		230.000
1.5		Thép D16	cây						nt		290.000
1.6		Thép D18	cây						nt		380.000
2	Thép hộp mạ kẽm								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
2.1		12x12mm	cây		dày 0,8mm				nt		60.000
2.2		14x14mm	cây		dày 0,9mm				nt		60.000
2.3		14x14mm	cây		dày 1,0mm				nt		50.000
2.4		14x14mm	cây		dày 1,2mm				nt		78.000
2.5		13x26mm	cây		dày 1,0mm				nt		100.000
2.6		13x26mm	cây		dày 1,1mm				nt		70.000

2.7		20x20mm	cây		dày 1,0mm				nt		100.000
2.8		20x20mm	cây		dày 1,1mm				nt		70.000
2.9		25x25mm	cây		dày 1,1mm				nt		138.000
2.10		25x25mm	cây		dày 1,2mm				nt		95.000
2.11		20x40mm	cây		dày 1,1mm				nt		165.000
2.12		20x40mm	cây		dày 1,2mm				nt		113.000
2.13		20x40mm	cây		dày 1,4mm				nt		207.000
2.14		25x50mm	cây		dày 1,1mm				nt		208.000
2.15		25x50mm	cây		dày 1,2mm				nt		140.000
2.16		25x50mm	cây		dày 1,4mm				nt		260.000
2.17		30x30mm	cây		dày 1,1mm				nt		160.000
2.18		30x30mm	cây		dày 1,2mm				nt		120.000
2.19		30x30mm	cây		dày 1,4mm				nt		205.000
2.20		40x40mm	cây		dày 1,2mm				nt		180.000
2.21		50x50mm	cây		dày 1,4mm				nt		280.000
2.22		30x60mm	cây		dày 1,2mm				nt		170.000
2.23		30x60mm	cây		dày 1,4mm				nt		240.000
2.24		40x80mm	cây		dày 1,2mm				nt		230.000
2.25		40x80mm	cây		dày 1,4mm				nt		260.000
2.26		75x75mm	cây		dày 1,4mm				nt		340.000
2.27		90x90mm	cây		dày 1,4mm				nt		500.000
2.28		50x100mm	cây		dày 1,2mm				nt		360.000
2.29		50x100mm	cây		dày 1,4mm				nt		350.000
2.30		60x120mm	cây		dày 1,4mm				nt		636.000
2.31		Ø 21	cây		dày 1,1mm				nt		114.000
2.32		Ø 21	cây		dày 1,4mm				nt		115.000
2.33		Ø 27	cây		dày 1,1mm				nt		114.000
2.34		Ø 27	cây		dày 1,4mm				nt		150.000
2.35		Ø 34	cây		dày 1,1mm				nt		150.000
2.36		Ø 34	cây		dày 1,4mm				nt		185.000
2.37		Ø 42	cây		dày 1,1mm				nt		185.000
2.38		Ø 42	cây		dày 1,4mm				nt		235.000
2.39		Ø 49	cây		dày 1,1mm				nt		213.000
2.40		Ø 49	cây		dày 1,4mm				nt		270.000
2.41		Ø 60	cây		dày 1,4mm				nt		270.000
2.42		Ø 76	cây		dày 1,4mm				nt		330.000
V	Vật liệu lợp								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1	Ngói nung (tuynel)										
1.1		Ngói lợp	viên		11viên/m2				nt		16.000
1.2		Ngói nóc	viên						nt		30.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn lạnh AZ100	m		khô 1,2m, dày 0,3mm				nt		85.000
2.2		Tôn lạnh AZ100	m		khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		105.000
2.3		Tôn lạnh màu	m		khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		115.000
2.4		Tôn lạnh màu	m		khô 1,2m, dày 0,45mm				nt		128.000
2.5		Tôn ngói	m		khô 1,2m, dày 0,45mm				nt		155.000
2.6		Tôn ngói	m		khô 1,2m, dày 0,5mm				nt		165.000

VI	Vật liệu sơn Jotun									
1	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất Jotun								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng	
1.1		Jotashield Bền màu toàn diện	Lít						nt	540.000
1.2		Jotashield Bền màu tối ưu	Lít						nt	508.000
1.3		Jotashield Sạch vượt trội	Lít						nt	420.000
1.4		Jotashield Che phủ vết nứt	Lít						nt	431.200
1.5		Jotashield Chống phai màu	Lít						nt	400.000
1.6		Tough Shield Max	Lít						nt	276.800
1.7		Tough Shield	Lít						nt	161.600
2	Các sản phẩm sơn phủ nội thất Jotun								nt	
2.1		Majestic Đẹp nguyên bản	Lít						nt	436.000
2.2		Majestic Sang trọng	Lít						nt	380.000
2.3		Majestic Đẹp hoàn hảo bóng	Lít						nt	324.000
2.4		Majestic Đẹp hoàn hảo mờ	Lít						nt	324.000
2.5		Essence Che phủ tối đa bóng	Lít						nt	260.000
2.6		Essence Che phủ tối đa mờ	Lít						nt	260.000
2.7		Essence Sơn trắng trần chuyên dụng	Lít						nt	184.800
2.8		Essence Dễ lau chùi	Lít						nt	218.400
2.9		Jotaplast	Lít						nt	92.000
3	Các sản phẩm sơn lót Jotun									
3.1		Ultra Sơn lót chống kiềm	Lít						nt	247.200
3.2		Jotashield Sơn lót chống kiềm	Lít						nt	229.600
3.3		Tough Shield Sơn lót chống kiềm	Lít						nt	185.600
3.4		Majestic Sơn lót chống kiềm	Lít						nt	184.800
3.5		Essence Sơn lót chống kiềm	Lít						nt	172.800
4	Các sản phẩm bột Jotun									
4.1		Bột trét cao cấp nội & ngoại	Kg						nt	12.750
4.2		Bột trét cao cấp nội	Kg						nt	9.250
VII	Vật liệu gỗ									
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3						Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng	6.500.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ									
1		Gạch ốp tường	m2		200x250mm				nt	110.000
2		Gạch men ốp tường	m2		300x600mm				nt	150.000
3		Gạch ốp tường giả đá	m2		300x600mm				nt	220.000
4		Gạch lát nền	m2		400x400mm				nt	200.000
5		Gạch lát nền	m2		500x500mm				nt	200.000
6		Gạch lát nền (ceramic)	m2		600x600mm				nt	200.000
7		Gạch lát nền (granit)	m2		600x600mm				nt	250.000
IX	Vật liệu thạch cao Vĩnh Tường									

1		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X	thanh		3660 x 24 x 38 x 3660 x 0,24mm-NV				Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển		67.320
2		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X	thanh		1220 x 24 x 25,4 x 1220 x 0,24mm-NV				nt		19.440
3		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X	thanh		610 x 24 x 25,4 x 610 x 0,24mm-NV				nt		10.080
4		Thạch cao Vĩnh Tường - Gyproc Siêu chịu ẩm	Tấm		1220 x 2440 x 9				nt		197.520
5		Thạch cao Vĩnh Tường - Gyproc Siêu bền X vuông cạnh SGS	Tấm		1220 x 2440 x 9				nt		141.240
6		Tấm ánh kim 1	Tấm						nt		53.520
7		Tấm ánh kim 2	Tấm						nt		53.520
8		Tấm ánh kim 5	Tấm						nt		53.520
9		Tấm ánh kim 15	Tấm						nt		53.520
10		Tấm ánh kim 168	Tấm						nt		53.520
11		Tấm ánh kim 21	Tấm						nt		53.520
12		Tấm ánh kim 24	Tấm						nt		53.520
13		Tấm ánh kim 25	Tấm						nt		53.520
14		Tấm ánh kim 26	Tấm						nt		53.520
15		Tấm ánh kim 27	Tấm						nt		53.520
16		U Tika: KTC Vĩnh Tường VTC	thanh		Tika 4000- 5x14,5x4000x0,32mm-NV màu vàng				nt		43.200
17		V Tika Vĩnh Tường màu vàng	thanh						nt		24.480

8 XÃ ĐAM RỘNG 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Ø	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng		Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng		.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	nt	nt	Cty CP XM Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Khanh	2.400.000
2		Ci ment Phú Sơn	tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Lan Phượng	1.800.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Lan Phượng	1.900.000
II	Vật liệu gạch		Viên	TCVN				Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng tại xã	
1		Gạch Tuynel	viên					nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyết Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt	nt	1.500
III	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Đóng có thông	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện Đam Rông cũ	Đam Rông	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng trung tâm xã	6.500
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
		Thép POMINA		TCVN		C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng trung tâm xã	
1	Thép cuộn Ø 6 + Ø 8 mm	Thép cuộn Ø 6 + Ø 8 mm	cây	nt	Ø 6mm, Ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.000
2	Thép cây vằn Ø 10 mm	Thép cây vằn Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	112.000
3	Thép cây vằn Ø 12 mm	Thép cây vằn Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	172.000
4	Thép cây vằn Ø 14 mm	Thép cây vằn Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	223.000
5	Thép cây vằn Ø 16 mm	Thép cây vằn Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	295.000
V	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	Nhà máy tôn triều An, thôn 1 xã Rô men	

1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
1.1		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
1.2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
2.1		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
2.2		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000

9 XÃ ĐAM RỒNG 3

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	XI MĂNG			TCVN	PCB40						
1		Xi măng Hạ Long	Tấn		PCB40	Công ty xi măng Vincem Hạ Long	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đam Rồng 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.000.000
2		Xi măng xá Nghi sơn	Tấn		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		2.150.000
3		Xi măng Nghi Sơn	Tấn		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		2.100.000
4		Xi măng Long Sơn	Tấn		PCB40	Công ty cổ phần xi măng Long Sơn	nt	nt	nt		2.030.000
5		Xi măng Tam Sơn	Tấn		PCB40	Công ty cổ phần Thăng Long	nt	nt	nt		1.980.000
6		Xi măng Hà Trung	Tấn		PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt	nt		1.890.000
7		Xi măng Hà Tiên	Tấn		PCB40	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiên, thôn Liên Hương, xã Đam Rồng 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.200.000
8		Xi măng Xuân Thành	Tấn		PCB40	Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	nt	nt	nt		1.900.000
II	CÁT, SỎI XÂY DỰNG			QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giá bán tại Mỏ cát Tuấn Vượng thôn Tân Tiến xã Đam Rồng 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		
1		Cát xây dựng	m3		Cát vàng	nt	nt	nt	nt		500.000
2		Sỏi xây dựng	m3		Sỏi (5-70mm)	nt	nt	nt	nt		180.000
III	ĐÁ			QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH XD Tín Thái	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đam Rồng 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		
1		Đá 1x2cm	m3		1x2cm	nt	nt	nt	nt		550.000

2		Đá cấp phối	m3		Cấp phối (0x4cm, 2x4cm)	nt	nt	nt	nt		490.000
IV	GẠCH										
		Gạch Tuynel	viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (75x115x170) mm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.700
V	VẬT LIỆU BÊ TÔNG TƯƠI			TCVN							
1		Bê tông thương phẩm M300, R28	m3		Mác 300, R28	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại Trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.650.000
2		Bê tông thương phẩm M250, R28	m3		Mác 250, R28	nt	nt	nt	nt		1.600.000
3		Bê tông thương phẩm M200, R28	m3		Mác 200, R28	nt	nt	nt	nt		1.550.000
4		Bê tông thương phẩm M150, R28	m3		Mác 150, R28	nt	nt	nt	nt		1.500.000
5		Bê tông thương phẩm M100, R28	m3		Mác 100, R28	nt	nt	nt	nt		1.450.000
6		Bê tông thương phẩm M300, R7	m3		Mác 300, R7	nt	nt	nt	nt		1.720.000
7		Bê tông thương phẩm M250, R7	m3		Mác 250, R7	nt	nt	nt	nt		1.670.000
8		Bê tông thương phẩm M200, R7	m3		Mác 200, R7	nt	nt	nt	nt		1.620.000
9		Bê tông thương phẩm M150, R7	m3		Mác 150, R7	nt	nt	nt	nt		1.570.000
10		Bê tông thương phẩm M100, R7	m3		Mác 100, R7	nt	nt	nt	nt		1.520.000
VI	THÉP XÂY DỰNG			TCVN							
1		Thép cuộn 6,8	kg		Ø 6mm, 8mm	Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		14.500
2		Thép phi 10	kg		Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		15.000
3		Thép phi 12	kg		Ø 12mm	nt	nt	nt	nt		15.000
4		Thép phi 14	kg		Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		15.000
5		Thép phi 16	kg		Ø 16mm	nt	nt	nt	nt		15.000
6		Thép phi 18	kg		Ø 18mm	nt	nt	nt	nt		15.500
7		Thép phi 20	kg		Ø 20mm	nt	nt	nt	nt		15.500
8		Thép phi 22	kg		Ø 22mm	nt	nt	nt	nt		15.500
9		Thép phi 25	kg		Ø 25mm	nt	nt	nt	nt		15.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao						.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	nt	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	1. Công ty TNHH Toàn Thắng 78 (SĐT: 02633.993088,0983. 602601), 2. Cửa hàng VLXD Huy Hoàng SĐT: 0912. 433535	2.300.000
2		Ci ment Holcim	tấn	nt	nt		nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Ci ment Phúc Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.000.000
4		Ci men Nghi Sơn	tấn	nt	nt	Cty XM Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu Cát					Tại các mỏ khai thác cát, đá trên địa bàn	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng TT xã như trên	
1		Cát xây, tô	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	700.000
2		Cát đúc	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	650.000
III	Vật liệu gạch							Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	
1	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ tròn	viên	nt	17,5x7,5x7,5cm			nt	nt	nt	1.250
2	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyết Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt	nt	1.800
3	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát, đá trên địa bàn	Đam Rông	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	6.500
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
4		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0,4cm; 0,6cm	nt	nt	nt	nt	nt	310.000
5		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	380.000
6		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	380.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
		Thép POMINA		TCVN		C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	

1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	nt	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.500
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	115.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	170.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	220.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	280.000
6		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø 18 mm		nt	nt	nt	nt	360.000
7		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø 20 mm		nt	nt	nt	nt	495.000
VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	Công ty TNHH Toàn Thắng 78	
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000

11 XÃ BẢO LÂM 1

Đơn vị tính: VND

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 1	Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc cũ t/ ĐT: 0968.276.686)	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	2.100.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Cát xây dựng										
1	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 1	Cửa hàng VLXD Thành Trung. Địa chỉ: Hàm Nghi - TT Lộc Thắng - H. Bảo Lâm cũ. ĐT: 0961.442.139	650.000
2	Cát tự nhiên	Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Bắc Mỹ	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5cm	Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.200
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	nt	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	1.400
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	5.000
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	520.000
3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	520.000
4		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø 6mm CB240T	Kg	TCVN1651-2:2018	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	17.000

2		Thép cuộn Ø 8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.500
4		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.500
5		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	223.000
6		Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	288.000
7		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	368.000
8		Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	454.000
9		Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói		TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc cũ, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2		Tôn lợp		TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ								nt		
1		Gỗ xẻ làm cột -pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

12 XÃ BẢO LÂM 2

Đơn vị tính: VND

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 2	Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc t/ ĐT: 0968.276.686)	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phá	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phá	nt	nt	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm/SDT:02633877404)	2.100.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Cát xây dựng			TCVN7570:2006							
1	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	nt	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Thành Trung. Địa chỉ: Hàm Nghi - TT Lộc Thắng - H. Bảo Lâm. ĐT: 0961.442.139	560.000
2	Cát tự nhiên	Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	580.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Phú Trọng(đường Cát Quế. TT Lộc Thắng	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	nt	nt	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên		Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2014	400x400x30m m (xám và đỏ)	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	nt	nt	nt	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30m m (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng(chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm/SDT:02633877404)	3.700
2		Đá 1x2	m3	nt		Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	500.000

3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø 6mm CB240T	Kg	nt	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm/SDT:02633877404)	17.300
2		Thép cuộn Ø 8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.300
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói		TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2		Tôn lợp		TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ			TCVN5753:1991							
1		Gỗ xẻ lâm cốp - pha nhóm VII –VIII	m3	nt		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ lâm câu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sân phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 3	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Vật liệu cát										
1	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	600.000
2	Cát tự nhiên	Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x 7,5cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	-	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng(chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	3.700
2		Đá 1x2	m3	nt		Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	560.000
3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000

6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø6mm CB240T	Kg	nt	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói		TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thúy Cảnh 63, Trần Phú, phường 3 Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2		Tôn lợp		TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Hạnh Bình (Địa chỉ: thôn 6 xã Bảo Lâm 3, số đt: 0337706823)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ			TCVN5753:1991					nt		
1		Gỗ xẻ làm cốt -pha nhóm VII – VIII	m3	nt		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sân phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020							
1		Xi măng Hà Tiên		nt	PCB 40	Xi măng Hà Tiên	Việt Nam	100 bao/lần	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT)		2.200.000
2		Xi măng insee		nt	PCB 40	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	100 bao/lần	nt		2.000.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát xây	m3	nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		450.000
2		Cát tô	m3	nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		470.000
III	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014					Giá tại cửa hàng Tuyên thủy (Chưa có thuế VAT)		
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt		5.000
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	nt	nt	nt		450.000
4		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt		400.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt		400.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt		400.000
IV	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	Kg	nt	Việt nhật	Cty cp thép Việt nhật	Việt Nam		nt		16.000
2		Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt		16.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.912	nt	7,0955	120.000
4		Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.363	nt	10,3896	170.000
5		Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.260	nt	14,1453	230.000
6		Thép cây vằn Ø 16 mm GR40	Cây	nt	nt	CH Hoa Sen (Địa chỉ: đ Hùng Vương, xã Đạ Huoai)	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	275.380
7		Thép cây vằn gấp Ø 18 mm CB300-V	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	358.630
8		Thép cây vằn gấp Ø 20 mm CB 300-V	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	442.680
VI	Vật liệu lợp			TCVN8053:2009							
1		Tôn mạ kẽm cán sóng (2.5zem)	m2	nt		CH tôn, sắt Hoa Sen (Địa chỉ: đ Hùng Vương, xã Đạ Huoai)	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	77.000
2		Tôn mạ kẽm cán sóng (3.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	80.300
3		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	97.900

4		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.5zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	107.250
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Địa phương	Việt Nam		nt		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng								Giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm xã		
1		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn								2.200.000
2		Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn								1.880.000
3		Xi măng Công Thanh PCB40	đ/tấn								1.760.000
4		Xi măng Sài Gòn PCB40	đ/tấn								1.740.000
5		Xi măng Insec PCB40	đ/tấn								2.000.000
II	Cát xây								NT		
		Cát xây, tô	m3								530.000
III	Gạch các loại								NT		
1		Gạch 6 lỗ tròn	viên								1.400
2		Gạch 4 lỗ	viên								1.300
3		Gạch không nung (8x8x18cm)	viên								1.600
4		Gạch không nung (8x13x18cm)	viên								2.400
5		Gạch không nung (9x19x39cm)	viên								9.000
6		Gạch không nung (20x20x40cm)	viên								18.000
IV	Đá Xây dựng								NT		
		Đá chẻ	viên								7.500
1		Đá 0x4	m3								470.000
2		Đá hộc (loka)	m3								400.000
3		Đá 1x2	m3								550.000
4		Đá 4x6	m3								490.000
V	Thép Xây dựng								NT		
1		Thép Ø6	kg								19.000
2		Thép Ø8	kg								19.000
3		Thép Ø10	cây								126.000
4		Thép Ø12	cây								178.000
5		Thép Ø14	cây								249.000
6		Thép Ø16	cây								325.000
7		Thép Ø18	cây								420.000
VI	Vật tư ngành điện								NT		
1		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.0							810.000
2		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.5							1.120.000
3		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x2.5							1.700.000
VII	Vật tư ống nước								NT		
1		Ống Bình Minh Ø34	cây								65.000

2		Ổng Bình Minh Ø60	cây								125.000
3		Ổng Bình Minh Ø90	cây								165.000
4		Ổng Bình Minh Ø114	cây								365.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN 2682:2020							
1		- Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên 1	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3 xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã);	2.200.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	nt	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	2.000.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	1.900.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN 7572:2006; QCVN 16:2019/BXB		Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	nt	nt	450.000; 500.000
2		Cát xây	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	450.000; 500.000
III	Gạch										
1	Gạch tuy nen	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-	nt	nt	1.200
2	Gạch tuy nen	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	Địa Phương	Việt Nam		nt	nt	1.300
IV	Đá Xây dựng			TCVN 10321:2014							
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	nt	Đá 1 x 2 cm	Mỏ đá bảo lộc	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	nt	nt	450.000; 500.000
2		Đá 4 x 6 cm	m ³	nt	Đá 4 x 6 cm	Mỏ đá bảo lộc	Việt Nam	nt	nt	nt	450.000; 500.000
3		Cát xây, Cát Bê tông	m ³	nt	Cát xây, Cát Bê tông	Địa Phương	Việt Nam	nt	Giao tại mỏ cát Thôn 17; xã Đạ Tẻh 2, Đă Bao gồm thuế VAT.	Công Ty TNHH Lý Bình, Thôn 17; xã Đạ Tẻh 2, Đă Bao gồm thuế VAT.	350.000
V	Thép	Thép Việt Nhật		TCVN 1651-2:2018							
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3; Công Ty SXDVTM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Tẻh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14; xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã);	16.000;18.000
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	16.000;18.000
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	100.000;120.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	160.000;170.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	220.000;230.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	280.000; 300.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	363.000

VI	Tôn			TCVN 8053:200							
1		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Hoa Sen 4,0	m ²	nt	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại Công Ty SXDV TM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Têh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14; Nhà máy Tôn Hoàng Kim Thôn 12; xã Đạ Têh 2 (tại trung tâm xã);	93.500; 95.000
2		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Đông Á 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	93.000
3		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Việt Úc 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	82.000
VII	Sơn										
1		Trong nhà		QCVN 16:2014							
1.1		Bột trét trong nhà MAX	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đạ Têh	Việt Nam		nt	Báo giá tại cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14	120.000
1.2		Sơn trong nhà MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	550.000
2		Ngoài trời									
2.1		Bột trét Ngoài trời MAX	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt	nt	150.000
2.2		Sơn ngoại thất MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020							
1		- Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Bảo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	2.020.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	1.940.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	1.860.000
II	Cát			TCVN7572:2006; QCVN 16:2019/BXB							
1		Cát bê tông	m ³	nt		Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km (tại bãi)	Bảo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	360.000
2		Cát xây	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	360.000
III	Gạch										
1	Gạch tuy nen	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Bảo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	1.100
2	Gạch tuy nen	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.300
2		Gạch không nung									
2.1		50x80x180cm	Viên	ISO 9001:2915; QCVN 16:2019/BXB	50x80x180cm	C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Bảo giá tại C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh		1.560
2.2		80x80x180cm	Viên	nt	80x80x180cm	nt	nt	nt	nt		1.705
2.3		80x130x180cm	Viên	nt	80x130x180cm	nt	nt	nt	nt		2.450
2.4		90x190x390cm	Viên	nt	90x190x390cm	nt	nt	nt	nt		9.185
2.5		200x200x400cm	Viên	nt	200x200x400cm	nt	nt	nt	nt		15.902
IV	Đá			TCVN10321:2014							
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	nt	Đá 1 x 2 cm	Mỏ đá bảo lộc	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Bảo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	515.000
2		Đá 4 x 6 cm	m ³	nt	Đá 4 x 6 cm	Mỏ đá bảo lộc	nt	nt	nt	nt	440.000
V	Thép										
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	- Thép cuộn Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Bảo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	17.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	17.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	117.000

4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	225.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	292.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	268.000
VI	Ngói			TCVN1452:2004							
1		Ngói lợp Mỹ Xuân	Viên		22v/m2	22v/m2	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	12.000
2		Ngói nóc Mỹ Xuân	Viên				nt	nt	nt	nt	23.000
VII	Tôn										
1		- Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	TCVN8053:200	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	130.000
VIII	Sơn			QCVN 16:2014							
1		Trong nhà									
1.1		Bột trét trong nhà KENNY	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đa Tềh	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng		5.614
1.2		Sơn trong nhà KENNY INTEROR K4	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		70.097
1.3		Sơn trong nhà KENNY LINGHT EASYCLEAN K6	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		82.972
1.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		82.972
1.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít		nt		nt		129.322
2		Ngoài trời									
2.1		Bột trét Ngoài trời KENNY	kg	nt	Bao 40kg		nt		nt		6.541
2.2		Sơn ngoại thất WENNY	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		98.422
2.3		Sơn ngoại thất KENNY NANO K99	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		93.272
2.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít		nt		nt		82.972
2.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít		nt		nt		129.322
IX	Gỗ										
1		- Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m ³							Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao						
1		Insee		nt	nt	Công ty CPXM Insee (HolCim Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Hoàng Yến, TDP13, xã Cát Tiên	2.040.000
2		Cẩm phả		nt	nt	Công ty CPXM Cẩm Phả	nt		//	Cửa hàng VLXD Trung Thành, TDP5, xã Cát Tiên	2.100.000
3		Cẩm phả		nt	nt	Công ty CPXM Insee (HolCim Việt Nam)	nt		//	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN7572:2006; QCVN 16:2019/BXB						Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Hoàng Yến, TDP13, xã Cát Tiên	
1		Cát bê tông	m3	nt		Địa phương	nt		//	nt	550.000
2		Cát xây	m3	nt		Địa phương	nt		//	nt	550.000
II	Gạch										
		Gạch Tuy nen	Viên			Địa phương	nt			nt	1.300
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá 1x2	m3	nt		Địa phương	nt		//	nt	550.000
2		Đá 4x6	m3	nt		Địa phương	nt		//	nt	500.000
3		Đá 4x6	m3	nt		Địa phương	nt		//	Cửa hàng VLXD Trung Thành, TDP5, xã Cát Tiên	600.000
V	Thép			TCVN1651-2:2018		Công ty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam			Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Hoàng Yến, TDP13, xã Cát Tiên	
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt			nt		//	nt	18.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		//	nt	18.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		//	nt	106.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		//	nt	126.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		//	nt	168.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		//	nt	265.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt			nt	350.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói										
1.1		Ngóiximăng	m2				Việt Nam		//	nt	21.000
1.2		Ngói lợp	viên				nt		//	nt	11.000
1.3		Ngói nóc	viên	TCVN1452:2004			nt		//	nt	35.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn lạnh AZ100	m	TCVN8053:2009	khổ 1,2m, dày 0,4mm	Tôn lợp (hoa sen)			//	nt	102.000
2.2		Tôn màu	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,45mm				//	nt	120.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát			TCVN 6415:2016							

1		Gạch ốp tường	m2	nt	300x600mm				//	Cửa hàng VLXD Trung Thành, TDP5, xã Cát Tiên	140.000
2		Gạch lát nền	m2	nt	300x300mm				//	nt	130.000
3		Gạch lát nền	m2	nt	400x400mm				//	nt	140.000
4		Gạch lát nền	m2	nt	500x500mm				//	Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Hoàng Yến, TDP13, xã Cát Tiên	120.000
5		Gạch lát nền	m2	nt	600x600mm				//	nt	140.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao					Cửa hàng VLXD Hương Duyên (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, dt: 0945123446)	
1		Hà Tiên		nt	nt				Không có thông tin		2.100.000
2		Insee		nt	nt				//		2.000.000
3		Cẩm phá		nt	nt				//		1.900.000
II	Vật liệu cát										
		Cát xây - tô	m3						Tại bãi	Cửa hàng VLXD Hồng Hải (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, dt: 0976877260)	500.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014						nt	
1		Đá 1x2	m3	nt					//	nt	550.000
2		Đá 2x4	m3	nt					//	nt	400.000
3		Đá 0x4	m3	nt					//	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt					//	nt	480.000
V	Thép	(Việt Nhật)		TCVN1651-2:2018							
1		Thép D<10mm	kg	nt					//	nt	19.000
2		Thép D10mm	cây	nt					//	nt	125.000
3		Thép D12	cây	nt					//	nt	175.000
4		Thép D14	cây	nt					//	nt	235.000
5		Thép D16	cây	nt					//	nt	300.000
6		Thép D18	cây	nt					//	nt	380.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói ximăng										
1.1		Ngói lợp	viên	TCVN1452:2004	10viên/m2				//	nt	13.000
1.2		Ngói nóc	viên	nt					//	nt	30.000
2	Tôn lợp			TCVN8053:2009		Hoa Sen					
2.1		Tôn lạnh AZ100	m	nt	khô 1,2m, dày 0,35mm	nt			//	nt	118.800
2.2		Tôn lạnh AZ100	m	nt	khô 1,2m, dày 0,4mm	nt			//	nt	129.800
2.3		Tôn màu	m	nt	khô 1,2m, dày 0,4mm	nt			//	nt	133.100
2.4		Tôn màu	m	nt	khô 1,2m, dày 0,45mm	nt			//	nt	149.600
2.5		Tôn ngói Ruby	m	nt	khô 1,2m, dày 0,45mm	nt			//	nt	166.100
2.6		Tôn ngói Ruby	m	nt	khô 1,2m, dày 0,5mm	nt			//	nt	180.400
VII	Vật liệu sơn			TCVN8652:2012						Cửa hàng Phong Nguyên (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, dt: 0976627788)	
1		Ma út trong nhà	kg	nt					//		7.000

2		Ma tít ngoài nhà	kg	nt					//		10.000
3		Sơn Maxilite trong nhà	kg	nt					//		47.000
4		Sơn Maxilite ngoài nhà	kg	nt					//		100.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát			TCVN 6415:2016						Cửa hàng VLXD Hồng Hải (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, đt: 0976877260)	
1		Gạch ốp tường	m2	nt	200x250mm				//	nt	104.500
2		Gạch ốp tường	m2	nt	300x600mm				//	nt	159.500
3		Gạch lát nền	m2	nt	300x300mm				//	nt	148.500
4		Gạch lát nền	m2	nt	400x400mm				//	nt	115.500
5		Gạch lát nền	m2	nt	500x500mm				//	nt	143.000
6		Gạch lát nền	m2	nt	600x600mm				//	nt	225.500
7		Gạch Terrazzo	m2	nt	400x400x30mm				//	nt	89.000
VIII	Gạch không nung										
1		Gạch xây	viên	TCVN7744:2013	8x8x18cm				//	nt	1.450
2		Gạch xây	viên	nt	8x13x18cm				//	nt	2.230

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huân. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SĐT: 0934.915.943	2.200.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN7572:200;QCVN16;2019/BXB		Địa Phương	Việt Nam		nt	nt	550.000
2		Cát xây	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	550.000
III	Gạch xây										
1		Gạch tuy nen	Viên			nt	nt			Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SĐT: 0934.915.943	1.300
IV	Đá xây dựng					nt	nt			Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huân. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SĐT: 0969.200.159	
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN10321:2014	Đá 1 x 2 cm	nt	nt		nt	nt	550.000
2		Đá 4 x 6 cm	m ³	nt	Đá 4 x 6 cm	nt	nt		nt	nt	600.000
3		Đá 1 x 2 cm	m ³	nt	Đá 1 x 2 cm	nt	nt		nt	Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SĐT: 0934.915.943	550.000
V	Thép								Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SĐT: 0934.915.943	
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	- Thép cuộn Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	nt		nt	nt	18.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	18.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	106.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	126.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	265.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	350.000

21 PHƯỜNG 2 BẢO LỘC

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Tấn	TCVN2682:2020			Việt Nam		Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	PCB 40	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	100 bao/lần	nt	nt	2.360.000
2		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	PCB 40	Cty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	PCB 40	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.160.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát (Xây) Bảo Lộc	m3	nt			nt	8m3/xe	nt	nt	540.000
2		Cát (Xây tô) Đồng Nai	m3	nt			nt	8m3/xe	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại			TCVN1451:1998							
		Gạch 6 lỗ tròn -Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam		nt	nt	1.750
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014		Địa phương	Việt Nam				
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	nt	nt		nt	nt	3.800
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt	nt	500.000
3		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt	nt	430.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật		TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam				
1.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	17.100
1.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	17.100
1.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	118.000
1.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	168.000
1.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	227.000
1.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	295.000
1.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	375.000
1.8		- Thép cây Ø 20 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	467.000
2		Thép Đông Á		TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Đông Á	Việt Nam				
2.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	16.000
2.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	16.000
2.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	103.000
2.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	155.000
2.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	215.000
2.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	283.000
2.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	365.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao						
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Đại lý VLXD Hưng Phô số 911, đường Hùng Vương, Tổ dân phố 18, thị trấn Di Linh, ĐT: 0846093979; phân phối kova thanh sơn Di Linh.733b Hùng Vương, xã Di Linh; ĐT: 02633767298 và các đại lý khác	2.300.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Cẩm phả	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát xây - tô	m ³	nt	nt	Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn huyện	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	650.000
2		Cát đúc	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
III	Gạch xây các loại	Gạch Tuynel		TCVN 1451:1998							
1		Gạch 6 lỗ dài tròn	Viên	nt	7,5x11x24cm	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bồ	Di Linh	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	2.700
2		Gạch góc 21 lỗ	Viên	nt	7,5x11x24cm	nt	nt	nt	nt	nt	3.975
3		Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.100
4		Gạch 6 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x11x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
5		Gạch 6 lỗ (Loại MA)	Viên	nt	7,0x10x17,0cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.821
6		Gạch 4 lỗ (Loại A)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
7		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.300
8		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x4,0x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.218
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN 10321:2014							
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn huyện	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	4.500
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000
4		Đà 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	300.000
5		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	300.000
6		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	300.000
7		Đá hộc (Loka)	m ³	nt	0x30cm, 30x40cm.	nt	nt	nt	nt	nt	300.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN 1651-1: 2018							
1.1		Thép cuộn ø 7	kg	nt	ø7mm	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	17.500
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	17.500

1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	121.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	168.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	228.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	290.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	370.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	451.000
2	Thép POMINA		TCVN 1651-1: 2018								
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm	C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	16.500
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.500
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	458.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	210.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	278.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	355.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	335.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	530.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)									VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	Theo giá công ty, nhà máy sản xuất
1.1		Ngói lợp								nt	nt
1.2		Ngói úp nóc								nt	nt
2	Tôn lợp			TCVN 8053:2009							nt
2.1		Tôn lạnh vằn gỗ hoa sen	m ²	nt	2,2 zem	C.Ty TNHH Nam Kim Hưng Thịnh	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	65.000
2.2		Lạnh trắng sữa hoa sữa	m ²	nt	2,2 zem	nt	nt	nt	nt	nt	67.000
2.3		Lạnh trắng bạc hoa sen	m ²	nt	2.0-2.2	nt	nt	nt	nt	nt	54.000
2.4		Lạnh trắng bạc nhật	m ²	nt	2,5	nt	nt	nt	nt	nt	53.000
2.5		Xanh ngọc nhật	m ²	nt	2,5	nt	nt	nt	nt	nt	52.000
2.6		Lạnh vằn gỗ nhật	m ²	nt	2,5	nt	nt	nt	nt	nt	53.000
2.7		Lạnh trắng sữa nhật	m ²	nt	2,5	nt	nt	nt	nt	nt	53.000
2.8		Xanh rêu đỏ đậm hoa sen	m ²	nt	4 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	101.000
2.9		Xanh rêu đỏ đậm, xám	m ²	nt	4.5 zem	Đông Á	nt	nt	nt	nt	107.000
2.10		Xanh rêu đỏ đậm, xám	m ²	nt	4 zem	Nam Kim	nt	nt	nt	nt	95.000

23 XÃ GIA HIỆP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao						
1		Xi măng vicem Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	120.000
2		Xi măng vicem Hạ Long	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hạ Long	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Xi măng Tam sơn	Bao	nt	nt	Xi măng Tam sơn	nt	nt	nt	nt	100.000
4		Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QI 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	118.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006			Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	650.000
1		Cát xây - tô	m ³	nt			nt	nt	nt	nt	650.000
2		Cát đúc	m ³	nt			nt	nt	nt	nt	650.000
III	Gạch xây các loại			TCVN 1451:1998						Giá tại nhà máy Gạch Hiệp Thành xã Gia Hiệp	
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó	Gia Hiệp	nt	nt	nt	1.748
2		Gạch thê	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt	nt	985
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN 10321:2014							
1		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	Gia Hiệp	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QI 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	500.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	C.Ty Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018							
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	nt	ø7mm	C.Ty Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018						Cửa Hàng Quốc Thềm 306 Hiệp Thành 1, Gia hiệp	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	Thép KOKORO	Việt Nam	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

24 XÃ LIÊN HƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Giá tại Trung tâm thị trấn Liên Hương	1.940.000
2		Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.800.000
3		Xi măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty CP Xi Măng Sài Gòn	nt		nt	nt	2.000.000
4		Xi măng Sông Lam (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg		nt		nt	nt	1.700.000
II	Gạch sét nung			TCVN 1450:2009							
1		Gạch ống Đồng Tâm 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		nt		1.060
2		Gạch ống Thông Thuận 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		nt		980
3		Gạch ống Mỹ An 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		nt		940
4		Gạch thẻ đặc 45x80x180	Viên	nt	45*80*180		nt		nt		1.600
5		Gạch thẻ lỗ 45x80x180	Viên	nt	45*80*180		nt		nt		1.100
III	Sắt xây dựng					Công ty TNHH thép Vina Kyoei,				Giá tại Trung tâm thị trấn Liên Hương	
1		Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8	nt	nt		nt	nt	17.000
2		Sắt (Việt - Nhật)	Cây		fi 10 (11,7m)	nt	nt		nt	nt	118.000
3		Sắt (Việt - Nhật)	Cây		fi 12 (11,7m)	nt	nt		nt	nt	168.000
4		Sắt (Việt - Nhật)	Cây		fi 14 (11,7m)	nt	nt		nt	nt	228.000
5		Sắt (Việt - Nhật)	Cây		fi 16 (11,7m)	nt	nt		nt	nt	298.000
6		Sắt (Việt - Nhật)	Cây		fi 18 (11,7m)	nt	nt		nt	nt	374.500
IV	Đá xây dựng			TCVN 8859:2011		Công ty Cổ phần VLXD & Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	
1		Đá 1*2	m ³	nt	1*2	nt	nt		nt	nt	245.455
2		Đá 2*4	m ³	nt	2*4	nt	nt		nt	nt	209.091

3		Đá 4*6	m ³	nt	4*6	nt	nt		nt	nt	190.909
4		Đá cấp phối 0-4 loại 1	m ³	nt	0-4 loại 1	nt	nt		nt	nt	209.091
5		Đá cấp phối 0-4 loại 2	m ³	nt	0-4 loại 2	nt	nt		nt	nt	190.909
6		Đá 0,01*0,5	m ³	nt	0,01*0,5	nt	nt		nt	nt	245.455
7		Đá 0,5*1,3	m ³	nt	0,5*1,3	nt	nt		nt	nt	190.909
8		Đá loca	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	118.182
9		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	nt	Dmax 25	nt	nt		nt	nt	245.455
10		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1	m ³	nt	Dmax 37,5	nt	nt		nt	nt	227.273
11		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2	m ³	nt	Dmax 37,5	nt	nt		nt	nt	200.000
12		Đá 1*2 Dmax 19	m ³	nt	1*2 Dmax 19	nt	nt		nt	nt	254.545
V	Cát xây dựng	Cát động bồi nền công trình				Công ty TNHH dịch vụ du lịch Song Ân			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình	Giá tại vị trí mô cát bao gồm chi phí xúc lên xe	81.818
VI	Tôn lợp Hoa Sen			TCVN 8053:2009			Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện		
1		Tôn lạnh màu	m ²	nt	4.0 (zem)		nt		nt		129.000
2		Tôn lạnh màu	m ²	nt	4.5 (zem)		nt		nt		144.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.0 (zem)		nt		nt		118.000
4		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.5 (zem)		nt		nt		134.000
VII	Vật tư sơn Jotun			TCVN 8652:2012							
1		Tough Shield ngoại thất	Thùng		17 Lít						2.740.000
2		Essence nội thất	Thùng		17 Lít				nt		3.130.000
3		Lót chống kiềm	Thùng		17 Lít				nt		2.920.000
VIII	Bột trét			TCVN 8652:2012					nt		
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao	nt	40 kg				nt		350.000
2		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg				nt		475.000
IX	Gỗ xây dựng			TCVN 13533:2022							
1		Gỗ XD nhóm 3 <4m	m ³	nt					nt		18.00.0000
2		Gỗ XD nhóm 4 <4m	m ³	nt					nt		11.818.182
3		Gỗ XD nhóm 3>4m	m ³	nt					nt		18.000.000
4		Gỗ XD nhóm 4>4m	m ³	nt					nt		11.818.182
5		Gỗ coffa	m ³	nt					nt		6.000.000
X	Kính	Kính màu ngoại 5 ly	m ²	TCVN 7529:2005					Bao gồm vận chuyển trong phạm vi thị trấn Liên Hương		170.000
XI	Trần	Trần Thạch cao	m ²	TCVN 8256:2009		Vĩnh Tường	Việt Nam		nt		220.000

25 XÃ PHAN RI CỬA

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng			TCVN 2682:2020		Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		
12		Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	nt	nt		nt		1.700.000
2		Hà Tiên Power (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	nt	nt		nt		1.500.000
II	Gạch sét nung			TCVN1450:2009							
1		Gạch ống Trường Thành Viên 80x80x180	viên	nt	80x80x180		nt		nt		1.000
2		Gạch ống Thông Thuận 80x80x180	viên	nt	80x80x180		nt		nt		900
3		Gạch thẻ đặc 45x80x180	viên	nt	45x80x180		nt		nt		1.200
4		Gạch thẻ lỗ 45x80x180	viên	nt	45x80x180		nt		nt		1.000
III	Sắt Xây dựng			TCVN1651:2018		Công ty TNHH thép Vina Kyoel	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		
1		Sắt (Việt -Nhật)	kg	nt	Ø 6-8	nt	nt		nt		15.500
2		Sắt (Việt -Nhật)	cây	nt	Ø 10 (11,7 m)	nt	nt		nt		100.000
3		Sắt (Việt -Nhật)	cây	nt	Ø 12 (11,7 m)	nt	nt		nt		150.000
4		Sắt (Việt -Nhật)	cây	nt	Ø 14 (11,7 m)	nt	nt		nt		200.000
5		Sắt (Việt -Nhật)	cây	nt	Ø 16 (11,7 m)	nt	nt		nt		265.000
6		Sắt (Việt -Nhật)	cây	nt	Ø 18 (11,7 m)	nt	nt		nt		340.000
IV	Đá Xây dựng			TCVN 8859:2011		Công ty Cổ phần VLXD & Khoáng Sản Bình Thuận			Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Tại mỏ đá Phong Phú: bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	
1		Đá 1*2	m³		1*2		nt				250.000
2		Đá 4*6	m³		4*6		nt				350.000
V	Cát Xây dựng										
1		Cát San lấp	m³						Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã		110.000

2		Cát xây tô	m³								200.000
VI	Bột trét Joton			TCVN 8652:2012							
1		Joton Exterior putty nội thất	Bao		40 kg				nt		350.000
2		Joton Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg				nt		475.000
3		Nội thất cao cấp	bao						nt		380.000
4		Ngoại thất cao cấp	Bao						nt		439.000
VII	Vật tư sơn AQUA Nano Việt Nam			TCVN8652:2012							
1		Lót chống kiềm nội thất	thùng		18 lít				nt		2.395.000
2		Lót chống kiềm ngoại thất	thùng		18 lít				nt		2.990.000
3		IN FAMI nội thất	thùng		18 lít				nt		2.080.000
4		GOLD EXT ngoại thất	thùng		18 lít				nt		2.608.000
5		Chống thấm CT12 A	thùng		18 lít				nt		4.795.000
VIII	Dây điện			TC:AS/NZS 5000:1	Cuộn 100 m	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		
1		cadivi 1.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		6.250
2		cadivi 2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		10.200
3		cadivi 3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		13.380
4		cadivi 4,0	m	nt	nt	nt	nt		nt		15.440
5		cadivi 6.0	m	nt	nt	nt	nt		nt		22.600
6		cadivi 8	m	nt	nt	nt	nt		nt		30.440
IX	Ống nước Bình Minh		m	TCVN8491:2011 và ISO 1452:2009		Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh			Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		
1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	nt		nt			nt		8.750
2		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.9	m	nt		nt			nt		13.500
3		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt		nt			nt		17.000
4		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt		nt			nt		22.000
5		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt		nt			nt		27.625
6		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt		nt			nt		31.000
7		Ống nhựa Bình Minh Ø75x2.2	m	nt		nt			nt		47.250
8		Ống nhựa Bình Minh Ø90x2.6	m	nt		nt			nt		65.500
9		Ống nhựa Bình Minh Ø114x3.1	m	nt		nt			nt		98.750
10		Ống nhựa Bình Minh Ø140x4.1	m	nt		nt			nt		159.250
X	Gạch men			TCVN 6415 (ISO 10540) và TCVN 13116:2000		Nhà máy Phương Nam		Việt Nam	Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã		
1		gạch ốp lát 30x60	m²	nt		nt		nt	nt		110.000
2		gạch ốp lát 40x80	m²	nt		nt		nt	nt		140.000
3		gạch ốp lát 60x60	m²	nt		nt		nt	nt		130.000
4		gạch ốp lát 80x80	m²	nt		nt		nt	nt		150.000
5		gạch ốp lát 30x30	m²	nt		Nhà máy Tô Thành Phát		nt	nt		110.000
6		gạch ốp lát 40x40	m²	nt				nt	nt		100.000
7		gạch ốp lát 50x50	m²	nt				nt	nt		110.000
8		gạch ốp lát 60x120	m²	nt		Nhà máy TASA		nt	nt		200.000

9		Gạch ốp lát 30x60	m²	ISO 13006 và ISO 10545		Trung quốc		nt	nt		250.000
10		Gạch ốp lát 40x80	m²	nt		nt		nt	nt		300.000
11		Gạch ốp lát 80x80	m²	nt		nt		nt	nt		300.000
12		Gạch ốp lát 100x100	m²	nt		nt		nt	nt		400.000
13		Gạch ốp lát 60x120	m²	nt		nt		nt	nt		350.000
14		Gạch ốp lát 80x160	m²	ISO 13006: 2018		Ấn độ		nt	nt		400.000

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Ximăng ViCem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.900.000
		Xi măng Cẩm Phả (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Ximăng Sông Lam	Việt Nam				1.760.000
2	Thép xây dựng	Sắt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	17.500
		Sắt Nhật	cây		Fi 10, dài 11,7m						110.000
		Sắt Nhật	cây		Fi 12, dài 11,7m						168.000
		Sắt Nhật	cây		Fi 14, dài 11,7m						228.000
		Sắt Nhật	cây		Fi 16, dài 11,7m						294.000
		Sắt Nhật	cây		Fi 18, dài 11,7m						375.000
3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	7.000
		Đá 1 x 2	m³								480.000
		Đá 1 x 2	m³								450.000
4	Gạch xây	Gạch thẻ tuynen	viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở XS Thông Thuận					1.400
		Gạch ống tuy nen	viên		8x8x18 (cm)						1.000
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp	150.000
		Gạch Ceramic lát nền	m²		60x60 (cm)						180.000

		Gạch Ceramic ốp tường	m ²		30x60 (cm)				Chuyên	phí bốc xếp lên xe	140.000 ²
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole kẽm đóng trần	m ²	TCCS:2015	dày 3.0 zem	Cơ sở SX tôn Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	
		Tôn kẽm lợp mái	m ²		Dày 4.0 zem						
		Tôn kẽm lợp mái	m ²		Dày 4,5 zem						
7	Sơn	Sơn Jotun	kg	TCVN 9404:2012			Việt Nam			40.000	
8	Gỗ	Gỗ xây dựng	m ³	TCVN 13533:2022	4 <4m		Việt Nam				
		Gỗ xây dựng	m ³		4 >4m						

27. Xã Lương Sơn:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	2.000.000
		Xi măng Hà Tiên Phương Nam (PCB40)	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP XM Phương Nam					1.800.000
		Xi măng Sông Lam	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP XM Sông Lam					1.760.000
		Xi măng Thành Thắng	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP XM Thành Thắng					1.700.000
		Xi măng Công Thanh	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP XM Công Thanh					1.800.000
		Xi măng Cẩm phả	Tấn		bao 50 kg	Công ty Cổ phần XM Cẩm Phả					1.800.000
		Xi măng Thăng	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP XM Thăng Long					1.760.000
2	Thép xây dựng	Sắt Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	16.000
			Cây		Fi 10, dài 11,7 m						101.000
			Cây		Fi 12, dài 11,7 m						158.000
			Cây		Fi 14, dài 11,7 m						215.000
			Cây		Fi 16, dài 11,7 m						272.000
3	Đá Xây dựng	Đá 1x2	m³		1x2		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	450.000
		Đá 4x6	m³		4x6						400.000
		Đá chẻ	m³	Không có thông tin	20x20x40 (cm)						7.000
4	Gạch thẻ		viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.450
5	Gạch ống		viên		8x8x18 (cm)		Việt Nam				1.040
		Gạch Ceramic lát nền	m²		30x30 (cm)		Việt Nam				145.000

6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền thăng long	m²		60x60 (cm)	Nhà máy gạch Thanh Long	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	150.000
		Gạch Ceramic ốp tường	m²		30x60 (cm)		Việt Nam				130.000
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole kẽm đóng trần	m²		dày 3,0 zem	Cơ sở sản xuất Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	107.000
		Tôn kẽm lợp mái	m²		dày 4,0 zem		Việt Nam				100.000
		Tôn kẽm lợp mái	m²		dày 4,5 zem		Việt Nam				110.000
8	Trần vách thạch cao	Trần Tấm nhựa	m²		1220x2440 mm		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	65.000
9	Sơn	Sơn Katso	thùng				Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm huyện đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	400.000

28. Xã Đông Giang

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Cẩm phả PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty CP xi măng Cẩm phả	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 50km	Cửa hàng VLXD Hà Phương	1.800.000
		Xi măng Hà Tiên PCB40				Cty CP xi măng Hà Tiên					1.900.000
		Xi măng Sài Gòn- PCB40				Cty CP xi măng Sài Gòn					1.660.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570: 2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng VLXD Hà Phương	450.000
		Đá 2x4	m³								380.000
		Đá 4x6	m³								350.000
		Đá 0,1 x 5	m³								310.000
3	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Đông Giang	Cửa hàng VLXD Hà Phương	260.000
		Gạch ceramic lát nền			60x60 (cm)						185.000
		Gạch ceramic ốp tường			30x60 (cm)						155.000
		Gạch ceramic ốp tường			40x80 (cm)						210.000
4	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát fĩ 6- 8	kg	TCVN 1651- 1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Đông Giang	Cửa hàng VLXD Hà Phương	20.000
		Thép Hòa Phát fĩ10	cây		Dài 11,7m						120.000
		Thép Hòa Phát fĩ12	nt		nt						190.000
		Thép Hòa Phát fĩ14	nt		nt						230.000
		Thép Hòa Phát fĩ16	nt		nt						295.000
		Thép Hòa Phát fĩ18	nt		nt						380.000
		Thép Hòa Phát fĩ20	nt		nt						450.000

		Thép Hòa Phát f122	nt		nt						550.000
5	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Đông Giang	Cửa hàng VLXD Hà Phương	70.000
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 4zem						110.000
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 4,5zem						130.000
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 5zem						150.000

29. Xã Hàm Thuận Bắc:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Cẩm phả PCB 40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Cẩm phả	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	1.710.000
		Xi măng Hà Tiên PCB 40				Công ty CP Xi măng Hà Tiên					1.800.000
		Xi măng Sài Gòn PCB 40				Công ty CP Xi Măng Sài Gòn					1.530.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	240.000
		Đá 2x4	m ³								210.000
		Đá 4x6	m ³								180.000
		Đá 0,1x5	m ³								240.000
3	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)		Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	170.000
		Gạch ceramic lát nền			60x60 (cm)						145.000
		Gạch ceramic lát nền			30x60 (cm)						120.000
		Gạch ceramic lát nền			40x80 (cm)						150.000
4	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	15.600
		Thép Hòa Phát fi 10	cây		dài 11,7 m						102.000
		Thép Hòa Phát fi 12	cây		dài 11,7 m						156.000
		Thép Hòa Phát fi 14	cây		dài 11,7 m						214.000
		Thép Hòa Phát fi 16	cây		dài 11,7 m						268.000
		Thép Hòa Phát fi 18	cây		dài 11,7 m						352.000

		Thép Hòa Phát f3 20	cây		dài 11,7 m						434.000
		Thép Hòa Phát f3 22	cây		dài 11,7 m						533.000
5	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m²	TCVN 8053:2009	dày 3 zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	67.000
		Tôn kẽm lợp	m²		dày 4 zem						85.000
		Tôn kẽm lợp	m²		dày 4,5 zem						100.000
		Tôn kẽm lợp	m²		dày 5 zem						110.000

30. Xã Hàm Thuận:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Xi măng	Xi măng Cẩm phả	Tấn	TCVN 6260-2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Cẩm phả	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng VLXD Nội thất Thảo Duyên	1.840.000	
		Công ty CP Xi măng Hà Tiên						1.932.000				
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 24)	m³	TCVN 7570-2006		Công ty CP Tà zôn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn (Hàm Đức cũ), đã có bốc xếp lên xe	227.273	
		Đá 2x4	m³								190.909	
		Đá 4x6	m³								163.636	
		Đá 0.1x5	m³								227.273	
3	Gạch xây (không nung)	Gạch 4 lỗ M75	viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 (cm)	Công ty CP Tà zôn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn (Hàm Đức cũ), đã có bốc xếp lên xe	1.400	
		Gạch 4 lỗ M75	viên		8x8x18 (cm)						1.300	
		Gạch thẻ M75	viên		4,5x9x19 (cm)						1.100	
		Gạch thẻ M75	viên		4x8x18 (cm)						1.000	
4	Gạch ốp, lát	Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu Thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng VLXD - Nội thất Thảo Duyên	174.800	
		Gạch Ceramic lát nền			60x60 (cm)						119.600	
		Gạch Ceramic ốp tường			30x60 (cm)						115.000	
		Gạch Ceramic ốp tường			40x80 (cm)						138.000	
		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg								14.536	
		Thép Việt Nhật fi 6-8									14.720	
		Thép Hòa Phát fi 10	cây		Dài 11,7 m							93.840
		Thép Việt Nhật fi 10										97.520

5	Thép Hòa Phát fi 20	Thép Hòa Phát fi 12	cây	TCVN 1651-1:2018	Dài 11,7 m	Công ty CP Thép Hòa Phát; Công ty CP VLXD Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng VLXD - Nội thất Thảo Duyên	144.440 ²								
		Thép Việt Nhật fi 12			153.640														
		Thép Hòa Phát fi 14	cây		Dài 11,7 m						200.560								
		Thép Việt Nhật fi 14			207.920														
		Thép Hòa Phát fi 16	cây		Dài 11,7 m						252.040								
		Thép Việt Nhật fi 16			272.320														
		Thép Hòa Phát fi 18	cây		Dài 11,7 m						326.600								
		Thép Việt Nhật fi 18			343.160														
		Thép Hòa Phát fi 20	cây		Dài 11,7 m						414.000								
		Thép Việt Nhật fi 20			423.200														
		Thép Hòa Phát fi 22	cây		Dài 11,7 m						498.640								
		Thép Việt Nhật fi 22			511.520														
		6	Vật liệu tấm lợp		Tôn kẽm lợp						m ²	TCVN 8053:2009	dày 3 zem	Công ty CP tôn Hoa Sen	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng VLXD - Nội thất Thảo Duyên	83.720
													dày 3,5 zem						90.160
dày 4 zem	99.360																		
dày 4.5 zem	107.640																		
dày 5 zem	116.840																		

31. Xã Hàm Liêm:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Cẩm phả	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty CP xi măng Cẩm phả	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thịnh Hạnh	1.600.000
		Xi măng Hà Tiên 1				Cty CP xi măng Hà Tiên					1.960.000
2	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền	m²	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty CP Prime Group	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thịnh Hạnh	120.000
		Gạch ốp tường			40x80 (cm)						140.000
3	Gạch xây (không nung)	Gạch 4 lỗ M75	viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 (cm)	Công ty TNHH Trung Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thịnh Hạnh	1.100
		Gạch thẻ M75			4,5x9x19 (cm)						1.500
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570: 2006		Công ty khoáng sản Rạng Đông	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thịnh Hạnh	350.000
		Đá 4x6	m³								300.000
5	Thép xây dựng	Sắt Việt-Nhật fi 6- 8	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Xây dựng Sinh Hòa xã Hàm Chính	18.500
		Sắt Việt-Nhật fi10	cây		Dài 11,7m						125.114
		Sắt Việt-Nhật fi12	cây		Dài 11,7m						180.086
		Sắt Việt-Nhật fi14	cây		Dài 11,7m						244.724
		Sắt Việt-Nhật fi16	cây		Dài 11,7m						319.694
		Sắt Việt-Nhật fi18	cây		Dài 11,7m						404.636
		Sắt Việt-Nhật fi20	cây		Dài 11,7m						499.190
		Sắt Việt-Nhật fi22	cây		Dài 11,7m						603.734

		Sắt Việt-Nhật f125	cây		Dài 11,7m						786.020
6	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Xây dựng Sinh Hòa xã Hàm Chính	89.500
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 3,5zem						102.500
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 4zem						115.500
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 4,5zem						125.500
		Tôn kẽm lợp	m²		Dày 5zem						140.500

32. Xã Tuyên Quang

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình		16.800
		Sắt phi 10 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m						16.970
		Sắt phi 12 -32 Vina Kyoei	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m						16.697
		Sắt phi 6-8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Một thành viên Thép miền Nam - Vnsteel	nt	nt	nt		16.200
		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		16.162
		Sắt phi 12 -32 Vnsteel	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		15.962
	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quấn Trung	15.800
		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		14.427
		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		15.870
		Sắt phi 6-8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty CP Thép Pomina	nt	nt	nt		15.900
		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		16.089
		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		15.973
		Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam				2.090.455

2	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Tấn	nt	nt	Đơn vị Xi măng Vicem Hà Tiên	nt	nt	nt		1.975.909
		Xi măng Vicem Power PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt				1.823.182
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113:2020	25x40 cm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình		95.455
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 cm		nt	nt	nt		107.864
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 cm		nt	nt	nt		103.091
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 cm		nt	nt	nt		111.682
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 cm		nt	nt	nt		204.273
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 cm		nt	nt	nt		249.136
		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 cm		nt	nt	nt		210.000

33. Xã Hàm Thạnh

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

34. Xã Tân Thành:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	Đ/Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	2.000.000
		Xi măng Sài Gòn	Đ/Tấn			Công ty CP Phát triển Sài Gòn					1.818.182
2	Đá xây dựng	Đá chẻ	Đ/Viên	TCVN 7570-2006	15x20x25cm	Công ty CP TàZon	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	8.000
		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	Đ/m³							Khu vực trung tâm xã Tân Thành	318.182
		Đá 4x6	Đ/m³								290.909
3	Vật liệu bao che	Tôn lạnh AZ050	m²	TCCS JISG 3322-2019	dày 0.4mm	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	97.273
			m²		dày 0.45mm						107.273
			m²		dày 0.5mm						118.182
4	Gạch nung	Gạch ống	Đ/Viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.045
		Gạch thẻ	Đ/Viên		4x8x18 (cm)						1.455
5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng VLXD Thanh Hà	109.091
		Gạch ceramic	m²		30x60 (cm)						109.091
6	Sơn nước	Sơn ngoại thất Maxilite	Thùng	TCVN 9404:2012	15 Lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng sơn Dulux-Maxilite Bách Gia	1.830.000
		Sơn lót ngoại thất Maxilite	Thùng		15 Lít						1.883.636
		Sơn nội thất Maxilite	Thùng		15 Lít						1.327.273
		Sơn lót nội thất Maxilite	Thùng		15 Lít						1.172.727
		Bột trét nội và ngoại Maxilite	Bao		40 Kg						350.000
7	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng Tôn sắt Hiệp Lễ	113.636
		Thép Việt Nhật	Cây		d12						163.636
		Thép Việt Nhật	Cây		d14						218.182

35. Xã Hàm Tân:
Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]			
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển tại chân công trình xã Hàm Tân	VLXD Minh Tuyết	1.800.000			
		Xi măng Hà Tiên Miền Đông	tấn			Công ty TNHH Fico Bình Dương					1.600.000			
2	Cát Xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công ty Hoàng Long; Công ty Quyền Thuyền	Việt Nam				400.000			
		Cát mịn	m³								400.000			
3	Đá Xây dựng	Đá chẻ	m³		15x20x25 (cm)	Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Đông Dương	Việt Nam							7.000
		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	1x2 (cm)	Công ty CP và chế biến khoáng sản Hàm Tân	Việt Nam							350.000
		Đá 4x6	m³		4x6 (cm)									330.000
4	Thép xây dựng	Thép	kg	TCVN 1651:20018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại chân công trình xã Hàm Tân	Công ty TNHH Quốc Trí	16.700			
		Thép	kg		fi 8						16.700			
		Thép	cây		fi 10						118.000			
		Thép	cây		fi 12						167.000			
		Thép	cây		fi 14						227.000			
		Thép	cây		fi 16						297.000			
		Thép	cây		fi 18						375.000			
		Thép	cây		fi 20						469.000			

		Thép	cây		fi 22						567.000
		Dây kẽm buộc	kg								20.000
		Đinh từ 5-6 phân	kg								22.000
		Dây kẽm gai	kg								19.000
		Lưới B40	kg								19.000
5	Vật liệu tấm lợp	Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tân Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại chân công trình xã Hàm Tân	Công ty TNHH Quốc Trí	88.000
			m ²		dày 4 zem						92.000
			m ²		dày 4,5 zem						106.000
			m ²		dày 5 zem						125.000
6	Gạch nung	Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 1450:2009	(8x8x18) cm	Lò Gạch Ngọc Mai	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Ngọc Mai (đã có chi phí bốc xếp)	800
		Gạch đĩnh Hoffmen	viên		(9x9x19) cm						800
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH Thăng Long	Việt Nam				130.000
		Gạch Ceramic ốp tường	m ²		(30x60) cm						120.000
8	Sơn	SHINY loại ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges tại TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH Quốc Trí	5.640.000
		Sơn ILKA loại tring nhà	thùng		18 lít						2.450.000
9	Thiết bị	Thiết bị vệ sinh (bồn cầu nguyên khối) INAX	bộ			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Thuận Phát	Việt Nam				4.500.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên					1.860.000
		Xi măng STARMAS PCB40	Tấn		bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SCG Việt Nam					160.000
2	Cát xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lan Thu Hà	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	400.000
		Cát mịn	m³								400.000
3	Đá Xây dựng	Đá chẻ	viên	không có thông tin	15x20x25 (cm)	Công ty TNHH XD và Thương mại Hồng Gia	Việt Nam				7.000
		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	1x2 (cm)	Công ty CP và chế biến khoáng sản Hàm Tân					380.000
		Đá 4x6	m³		4x6 (cm)						350.000
4	Thép xây dựng	Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	16.800
		Thép	kg		fi 8						16.800
		Thép	cây		fi 10						118.000
		Thép	cây		fi 12						168.000
		Thép	cây		fi 14						228.000
		Thép	cây		fi 16						298.000
		Thép	cây		fi 18						377.000
		Thép	cây		fi 20						466.000
		Thép	cây		fi 22						570.000
					Dây kẽm buộc						kg
		Đinh từ 5-6 phân	kg							18.000	

		Dây kẽm gai	kg								19.200
		Lưới B40	kg								19.200
6	Vật liệu tấm lợp	Tôn lạnh màu Đông Á	m²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	101.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m²		dày 4 zem						110.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m²		dày 4,5 zem						120.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m²		dày 5 zem						142.000
7	Gạch nung	Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 1450:2009	(8x8x18) cm	Lò gạch Phú Quý	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Phú Quý đã có chi phí bốc xếp lên xe	800
		Gạch đinh Hoffmen	viên		(4x8x18) cm						800
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Hiệp Phát	120.000
		Gạch Ceramic ốp tường	m²		(30x60) cm						160.000
9	Sơn	Sơn dulux loại ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam			Cửa hàng Sơn Minh Khang	5.828.000
		Sơn dulux loại trong nhà	thùng		15 lít						3.175.000
		Sơn dầu Expor	kg								105.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	2.000.000
		Xi măng Insee	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	Việt Nam				1.800.000
2	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	1.050
		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)						1.500
3	Cát xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Thanh Huyền	320.000
		Cát tô	m³								320.000
		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây lắp Thương mại Đồng Tâm				Giá áp dụng tại mô bao gồm chi phí xúc lên xe	160.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà - Hàm Tân			Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Nghĩa Bình	440.000
		Đá 4x6	m³								350.000
		Đá chẻ	m³		15x20x25 (cm)						7.000
5	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật			Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	18.000
			kg		Cuộn Fi 8						18.000
			Cây		Fi 10 (dài 11,7 m)						120.000
			Cây		Fi 12 (dài 11,7 m)						175.000
			Cây		Fi 14 (dài 11,7 m)						230.000
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Ø21x1.6 (12 bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây, dài 4,0 m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	7.500
		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						10.750
		Ống PVC-U Ø34x1.9 (9 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						10.750
		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						20.500
		Ống PVC-U Ø42x2.1 (9 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						25.500
		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						28.750
		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						36.750
		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						76.250
		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3 bar)	m		Cây, dài 4,0 m						63.750

38. Xã Nghị Đức:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách Trung tâm (huyện Tánh Linh cũ) 20 km	Khu vực trung tâm (huyện Tánh Linh cũ)	1.900.000
		Vicem Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn		bao 50 kg						1.800.000
		Ciment Tophome bao (PCB 40)	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Đình Cao	Việt Nam				1.700.000
		Cimet Cẩm phả bao (PCB 40)	Tấn		bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam				1.800.000
2	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách Trung tâm (huyện Tánh Linh cũ) 20 km	Khu vực trung tâm (huyện Tánh Linh cũ)	16.300
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10 dài 11,7 m						102.000
			cây		fi 12 dài 11,7 m						161.000
			cây		fi 14 dài 11,7 m						221.000
			cây		fi 16 dài 11,7 m						283.000
			cây		fi 18 dài 11,7 m						365.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	340.000
		Đá 2x4	m³								330.000
		Đá 4x6	m³								320.000
		Đá 0x4	m³								330.000
4	Cát Xây dựng	Cát Xây dựng	m³	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Đức Tín	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	350.000
		Đất bồi nền	m³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây lắp Phước Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	170.000
5	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An cũ đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700
		Gạch thẻ sét nung	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						700
		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An cũ đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.181
		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên		9x9x19 (cm)						1.454
		Gạch thẻ không nung	viên		4x8x18 (cm)						1.090
		Gạch thẻ không nung	viên		4,5x9x19 (cm)						1.272

		Gạch block 2 lỗ không nung	viên		19x19x39 (cm)						7.636
		Gạch block 2 lỗ không nung	viên		9x19x39 (cm)						4.909
6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách Trung tâm (huyện Tánh Linh cũ) 20 km	Khu vực Trung tâm (huyện Tánh Linh cũ)	90.000
		Gạch Ceramic lát nền	m ²		50x50 (cm)						105.000
		Gạch Ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)						125.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x45 (cm)						95.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)						120.000

39. Xã Bắc Ruộng:

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam			Khu vực trung tâm xã	2.000.000	
		bao 50kg			1.900.000							
		Ciment Tophome bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng Đỉnh Cao	Việt Nam					1.800.000
		Ciment Cẩm Phả bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam					1.900.000
2	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam			Khu vực trung tâm xã	16.300	
			cây		fi 10 dài 11,7m						102.000	
			cây		fi 12 dài 11,7m						161.000	
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 14 dài 11,7m						221.000	
			cây		Fi 16 dài 11,7m						283.000	
			cây		fi 18 dài 11,7m						365.000	
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	260.000	
		Đá 2x4	m³								260.000	
		Đá 4x6	m³								245.000	

		Đá 0x4	m ³								240.000
4	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Đức Tín	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	293.000 đ
		Đất bồi nền	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây lắp Phước Sơn, Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	80.000 đ
5	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Tánh Linh (Gia An) đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700 đ
		Gạch thẻ sét nung	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						700 đ
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại Công ty, nhà máy Thôn Lạc Hà, xã Tánh Linh, bao gồm chi phí bốc	1.181 đ
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên		9x9x19 (cm)						1.454 đ
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18 (cm)						1.090 đ
		Gạch thẻ không nung	Viên		4.5x9x19 (cm)						1.272 đ
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		19x19x39 (cm)	nt	nt		nt	nt	7.636 đ
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		9x19x39 (cm)						4.909 đ
6	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã	90.000 đ
		Gạch ceramic lát nền	m ²		50x50 (cm)						105.000 đ
		Gạch ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)						125.000 đ
		Gạch men ốp tường	m ²	TCVN 13113:20200	30x45 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã	95.000 đ
		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)						120.000 đ

40. Xã Suối Kiết

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tại nơi bán)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											khu vực
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH xăng dầu Đức Tín			Không có thông tin	250.000	Suối Kiết
2	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH Hoàng Long			Không có thông tin	310.000	Suối Kiết
3	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2 Dmax 19	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	300.000	Suối Kiết
4	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	280.000	Suối Kiết
5	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0x4	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	220.000	Suối Kiết
6	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0.5-1.0	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	215.000	Suối Kiết

41. Xã Nam Thành:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Hải Lành	2.100.000
		Vicem Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg						2.000.000
		Xi măng Sài gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN					1.600.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg						1.760.000
		Xi măng Viceam Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ Long					1.760.000
2	Gạch xây	Gạch Tuynel ống 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - thôn Mê Pu 6, xã Nam Thành	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Gạch Tuynel ống 2 lỗ	viên		4x8x18 (cm)						1.150
3	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8x8x18 (cm)	công ty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Gạch Tuynel thê 2 lỗ	viên		4x8x18 (cm)						1.150
4	Thép Xây dựng	Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt			Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Hải Lành	15.727
			kg		fi 8 Cuộn						15.727
			cây		fi 10, dài 11,7 m						99.491
			cây		fi 12, dài 11,7 m						157.954
			cây		fi 14, dài 11,7 m						217.382
			cây		fi 16, dài 11,7 m						275.382
			cây		fi 18, dài 11,7 m						358.927

5	Cát Xây dựng	Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mở khai thác khu vực Suối Đá xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m ²		4,0 zem	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
			m ²		4,5 zem						126.000
		Tôn lạnh trắng	m ²		4,0 zem AZ 100						100.000
			m ²		4,0 zem AZ 150						115.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²		4,0 zem						124.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²		4,5 zem						136.000
7	Sơn	Tough Shield ngoại thất	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
		Essence nội thất dễ lau chùi	thùng		17 lít						3.268.182
		Essence sơn lót chống kiềm	thùng		17 lít						2.781.818
		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	thùng		17 lít						2.609.091
8	Bột trét	Jotun Exterior putty nội thất	Bao		17 lít						336.364
		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		17 lít						445.445

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	1.750.000
		Vicem Hà Tiên Đa Dạng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.700.000
		Xi Măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN					1.600.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.600.000
		Xi Măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ Long					1.600.000
2	Gạch xây	Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn 6, xã Mê Pu	Đức Linh, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên		4*8*18 (cm)						1.150
3	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8x8x18 (cm)	Cty TNHH Mạnh tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
		Gạch thẻ không nung	Viên		4*8*18 (cm)						1.150
4	Thép xây dựng	Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.500
			kg		fi 8 Cuộn						16.500
			cây		fi 10, dài 11,7m						102.630
			cây		fi 12, dài 11,7m						162.855
			cây		fi 14, dài 11,7m						223.740
			cây		fi 16, dài 11,7m						283.965
			cây		fi 18, dài 11,7m						369.765

5	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mở khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000 ²
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	120.000
			m ²		4.5 (zem)						126.000
		Tôn lạnh trắng	m ²		4.0 (zem) AZ 100						100.000
			m ²		4.5 (zem) AZ 150						115.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²		4.0 (zem)						112.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²		4.5 (zem)						126.000
7	Sơn	Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.180.000
		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng		17 Lít						4.005.000
		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng		17 Lít						3.720.000
		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng		20 lít						2.870.000
8	Bột trét	Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg						336.364
		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg						445.445

43. Xã Hoài Đức

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
		Vicem Hà Tiên Đa Dựng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						2.000.000
		Xi Măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN					1.600.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.760.000
		Xi Măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ Long					1.760.000
2	Gạch xây	Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn Mê Pu	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên		4*8*18 (cm)	Thôn 6, xã Nam Thành, Lâm Đồng					1.150
3	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8x8x18 (cm)	Cty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
		Gạch thẻ không nung	Viên		4*8*18 (cm)						1.150
4	Thép xây dựng	Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
			kg		fi 8 Cuộn						15.727
			cây		fi 10, dài 11,7m						99.491
			cây		fi 12, dài 11,7m						157.945
			cây		fi 14, dài 11,7m						217.382

			cây		fi 16, dài 11,7m						275.382
			cây		fi 18, dài 11,7m						358.927
5	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mỏ khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
			m²		4.5 (zem)						126.000
		Tôn lạnh trắng	m²		4.0 (zem) AZ 100						100.000
			m²		4.5 (zem) AZ 150						115.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m²		4.0 (zem)						124.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m²		4.5 (zem)						136.000
7	Sơn	Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng		17 Lít						3.268.182
		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng		17 Lít						2.781.818
		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng		20 lít						2.609.091
8	Bột trét	Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg						336.364
		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg						445.445

44. Xã Trà Tân:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
		Vicem Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg						2.000.000
		Xi măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN					1.600.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg						1.760.000
		Xi măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ long					1.760.000
2	Gạch xây	Gạch Tuynel ống 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 cm	CN Cty CP Bắc Mỹ - thôn 6, xã Mê Pu	Đức Linh, Bình Thuận		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Công ty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ	viên		4*8*18 cm						1.150
3	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8*8*18 cm	Công ty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc xếp lên xe	1.150
		Gạch thẻ không nung	viên		4*8*18 cm						1.150
4	Thép xây dựng	Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Hải Lành	15.727
			kg		fi 8 cuộn						15.727
			cây		fi 10, dài 11,7 m						99.491
			cây		fi 12, dài 11,7 m						157.945
			cây		fi 14, dài 11,7 m						217.382
			cây		fi 16, dài 11,7 m						275.382

			cây		fi 18, dài 11,7 m						358.927
5	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m ²	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mỏ khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
			m ²		4.5 (zem)						126.000
		Tôn lạnh trắng	m ²		4.0 (zem)						100.000
			m ²		4.5 (zem)						115.000
		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²		4.0 (zem)						124.000
			m ²		4.5 (zem)						136.000
7	Sơn	Tough Shield ngoại thất	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
		Essence nội thất dễ lau chùi	thùng		17 lít						3.268.182
		Essence sơn lót chống kiềm	thùng		17 lít						2.781.818
		Sơn lót chống rit màu đỏ Alkyd Primer	thùng		20 lít						2.609.091
8	Bột trét	Jotun Exterior nội thất	Bao		40 kg						336.364
		Jotun Exterior ngoại thất	Bao		40 kg						445.445

45. Phường Hàm Thắng

1

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép Xây dựng	Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 6 mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		16.800
2	Thép Xây dựng	Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 8 mm		Việt Nam				16.800
3	Thép Xây dựng	Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 10 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				16.970
4	Thép Xây dựng	Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 12 mm - 32 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				16.697
5	Thép Xây dựng	Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 6 mm	Công ty TNHH Một Thành viên thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam				16.200
6	Thép Xây dựng	Sắt phi 8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 8 mm		Việt Nam				16.162
7	Thép Xây dựng	Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 10 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				15.962
8	Thép Xây dựng	Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 12 mm - 32 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				15.800
9	Thép Xây dựng	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 6 mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam				15.800
10	Thép Xây dựng	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 8 mm		Việt Nam				15.800
11	Thép Xây dựng	Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 10 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				14.427
12	Thép Xây dựng	Sắt phi 12 - 32 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 12 mm - 32 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				15.870
13	Thép Xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 6 mm	Công ty Cổ phần Thép Pomina	Việt Nam				15.900
14	Thép Xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D = 8 mm		Việt Nam				15.900
15	Thép Xây dựng	Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 10 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				16.089
16	Thép Xây dựng	Sắt phi 12 - 32 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D = 12 mm - 32 mm, dài 11,7 m		Việt Nam				15.973
17	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam				2.090.455
18	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg		Việt Nam				1.975.909
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg		Việt Nam				1.823.182

20	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Côngty Cổ phần Xi măng	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Doanh nghiệp Phương Hoa, xã Hàm Thắng	1.787.037
21	Xi măng	Xi măng Công Thanh PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Côngty Cổ phần Xi măng Công Thanh	Việt Nam				1.898.148
22	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàn 25	m³	TCVN 7570:2006	10 - 25 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông Núi Tazon		248.182
23	Đá xây dựng	Đá Loca không quy cách	m³	TCVN 7570:2006	100 - 300 mm		Việt Nam				124.182
24	Đá xây dựng	Đá mi sạch	m³	TCVN 7570:2006	0,01 - 1,3 mm		Việt Nam				238.636
25	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006	0,0 - 0,5 mm		Việt Nam				257.727
26	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	m³	TCVN 7570:2006	0,0 - 40 mm		Việt Nam				257.725
27	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m³	TCVN 7570:2006	0,075 - 37,5 mm		Việt Nam				171.818
28	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006	10 - 25 mm		Việt Nam				267.273
29	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M100 R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	dạng lỏng	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20		1.194.136
30	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M150 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.222.774
31	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M200 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.274.320
32	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M250 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.325.867
33	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M300 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.428.958
34	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M350 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.597.914
35	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M400 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.649.460
36	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M450 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.701.007
37	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M500 R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.572.553
38	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M200 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.350.690
39	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M250 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.402.237
40	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M300 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.505.329

41	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M350 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Hoàng Gia	Việt Nam		km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận		1.674.284
42	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M400 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.725.831
43	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M450 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.777.377
44	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M500 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.828.923
45	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M200	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.522.515
46	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M250	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.574.062
47	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M300	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.677.154
48	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M350	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.846.109
49	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M400	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.897.655
50	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M200 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.598.884
51	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M250 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.650.430
52	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M300 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.753.522
53	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M350 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.922.477
54	Sản xuất bê tông	Bê tông Xi măng Thương phẩm M400 R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.974.024
55	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh màu	m²	JISG 3321	4,5 dzem, 5 dzem	Công ty Cổ phần Tole Đồng Á	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3 km		133.636
56	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh	m²	JISG 3321			Việt Nam				124.091
57	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	25x40 cm	Công ty CP Khai thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam				95.455
58	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	30x30 cm		Việt Nam				107.864
59	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	40x40 cm		Việt Nam				103.091
60	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	50x50 cm		Việt Nam				111.682
61	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	60x60 cm		Việt Nam				204.273
62	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung nguyên Ceramic	m²	TCVN 13113:2020	80x80 cm		Việt Nam				249.136

63	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường Trung Nguyên Granite	m²	TCVN 13113:2020	30x60 cm		Việt Nam				210.000 ⁴
64	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên Granite	m²	TCVN 13113:2020	80x80 cm	Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Kiến Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Doanh nghiệp Phương Hoa, xã Hàm Thắng	165.600
65	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	60x60 cm		Việt Nam				105.800
66	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường	m²	TCVN 13113:2020	30x60 cm		Việt Nam				115.000
67	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường	m²	TCVN 13113:2020	40x80 cm		Việt Nam				128.800

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình		16.800
		Sắt phi 10 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m						16.970
		Sắt phi 12 -32 Vina Kyoei	kg	nt	D=12-32mm, dài						16.697
		Sắt phi 6-8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Một thành viên Thép miền Nam - Vnsteel	nt	nt	nt		16.200
		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		16.162
		Sắt phi 12 -32 Vnsteel	kg	nt	D=12-32mm, dài		nt	nt	nt		16.000
	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	15.800
		Sắt phi 10 Hòa Phát	nt	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		14.427
		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	nt	nt	D=12-32mm, dài		nt	nt	nt		15.870
	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty CP Thép Pomina	nt	nt	nt		15.900
		Sắt phi 10 Pomina	nt	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m		nt	nt	nt		16.089
		Sắt phi 12-32 Pomina	nt	nt	D=12-32mm, dài		nt	nt	nt		15.973
2	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	nt		2.090.455
		Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	nt	nt	nt		nt				1.975.909
		Xi măng Vicem Power PCB40	nt	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt				1.823.182

3	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113:2020	25x40 cm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình		95.455
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 cm		nt	nt	nt		107.864
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	40x40 cm		nt	nt	nt		103.091
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	50x50 cm		nt	nt	nt		111.682
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	nt	nt	60x60 cm		nt	nt	nt		204.273
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	nt	nt	80x80 cm		nt	nt	nt		249.136
		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 cm		nt	nt	nt		210.000

47. Phòng Mũi Né:

1

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết (cũ) 3km		16.800
2	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				16.800
3	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.970
4	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.697
5	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam				16.200
6	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				16.200
7	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.162
8	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				15.962
9	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam				15.800
10	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				15.800
11	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				14.427
12	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết (cũ) 3km		15.870
13	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Việt Nam				15.900
14	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				15.900
15	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.089
16	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				15.973
17	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần	Việt Nam				2.090.455

18	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đồng núi Tazon		1.975.909 ²
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg		Việt Nam				1.823.182
20	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàn 25	m ³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam				248.182
21	Đá xây dựng	Đá Loca không quy cách	m ³	TCVN 7570:2006	100-300mm		Việt Nam				124.091
22	Đá xây dựng	Đá mi sạch	m ³	TCVN 7570:2006	0,01-1,3mm		Việt Nam				238.636
23	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m ³	TCVN 7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam				257.727
24	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 A	m ³	TCVN 7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam				257.727
25	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 B	m ³	TCVN 7570:2006	0,0-40mm		Việt Nam				171.818
26	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	TCVN 7570:2006	0,075-37,5mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại phường Hàm Thẳng, tỉnh Lâm Đồng		267.273
27	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m ³	QCVN 16:2019/BX D	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam				1.194.136
28	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.222.774
29	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.274.320
30	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.325.867
31	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.428.958
32	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.597.914
33	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.649.460

34	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng		1.701.007
35	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.752.553
36	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.350.690
37	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.402.237
38	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.505.329
39	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.674.284
40	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.725.831
41	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.777.377
42	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.828.923
43	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.522.515
44	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.574.062
45	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.677.154

46	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại phường Hàm Thẳng, tỉnh Lâm Đồng		1.846.109
47	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.897.655
48	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.598.884
49	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.650.430
50	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.753.522
51	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.922.477
52	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1.974.024
53	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh màu	m²	JIS G3321	4,5 dzem , 5 dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		133.636
54	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh	m²	IIS G3321			Việt Nam				124.091
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	25x40 cm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		95.455
56	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	30x30 cm		Việt Nam				107.864
57	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	40x40 cm		Việt Nam				103.091
58	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	50x50 cm		Việt Nam				111.682
59	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m²	TCVN 13113: 2020	60x60 cm		Việt Nam				204.273

60	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m²	TCVN 13113: 2020	80x80 cm		Việt Nam			249.136
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m²	TCVN 13113: 2020	30x60 cm		Việt Nam			210.000

48. Phường Phú Thủy:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[5]		[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam				16.800
2	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				16.800
3	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.970
4	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.697
5	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam				16.200
6	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=8mm		Việt Nam				16.200
7	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=10mm,dài 11.7m		Việt Nam				16.162
8	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				15.962
9	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại	Việt Nam				15.800
10	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=8mm		Việt Nam				15.800
11	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN1651- 2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				14.427
12	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg	TCVN 1651- 2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m						15.870
13	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Việt Nam				15.900
14	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				15.900
15	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16.089
16	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				15.973
17	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg		Việt Nam				2,090,455

18	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết 3km		1,975,909
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hà	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg		Việt Nam			1,823,182
20	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàn 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm		Việt Nam			248.182
21	Đá xây dựng	Đá Loca không quy cách	m³	TCVN 7570:2006	100-300mm		Việt Nam			124.091
22	Đá xây dựng	Đá mi sạch	m³	TCVN 7570:2006	0,01-1,3mm		Việt Nam			238.636
23	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam			257.727
24	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 A	m³	TCVN 7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam			257.727
25	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 B	m³	TCVN 7570:2006	0,0-40mm		Việt Nam			171.818
26	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006	0,075- 37,5mm		Việt Nam			267.273
27	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,194,136
28	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,222,774
29	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,274,320
30	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,325,867
31	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,428,958
32	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,597,914
33	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,649,460
34	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,701,007
35	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,752,553
36	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,350,690
37	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,402,237
38	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam			1,505,329

39	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Hàm Thắng, Lâm Đồng		1,674,284
40	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,725,831
41	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,777,377
42	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,828,923
43	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,522,515
44	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,574,062
45	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,677,154
46	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,846,109
47	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,897,655
48	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,598,884
49	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,650,430
50	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,753,522
51	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,922,477
52	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam				1,974,024
53	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh màu	m²	JIS G3321	4,5 dzem ,	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết 3 km		133.636
54	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh	m²	IIS G3321	5 dzem		Việt Nam				124.091
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113:2020	25x40 cm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam				95.455
56	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113:	30x30 cm		Việt Nam				107.864
57	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	40x40 cm		Việt Nam				103.091
58	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	50x50 cm		Việt Nam				111.682
59	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	60x60 cm		Việt Nam				204.273
60	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m²	TCVN 13113: 2020	80x80 cm		Việt Nam				249.136
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m²	TCVN 13113: 2020	30x60 cm		Việt Nam				210.000

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Công ty CP Vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 - (PCB 40)	bao	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại kho Xi nghiệp Kinh doanh - 33 Từ Văn Tư, phường Phan Thiết	89.815
		Xi măng Hà Tiên 1 đa dụng - (PCB 40)	bao	TCVN 6260:2020	bao 50 kg		Việt Nam				83.333
		Xi măng Hà Tiên Power Cement - (PCB	bao	TCVN 6260:2020	bao 50 kg		Việt Nam				73.148
		Xi măng TopHome (bao xanh PCB 40)	bao	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty TNHH Thương mại Tophome	Việt Nam				73.148
2	Sắt các loại	Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giá vận chuyển với khối lượng từ 01 tấn trở lên ở nội thành Phan Thiết		15.182
		Sắt phi 8 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 8		Việt Nam				15.182
		Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi10, dài 11,7 m		Việt Nam				106.000
		Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi12, dài 11,7 m		Việt Nam				151.364
		Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi14, dài 11,7 m		Việt Nam				206.364
		Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi16, dài 11,7 m		Việt Nam				269.545
		Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi18, dài 11,7 m		Việt Nam				341.364
		Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi20, dài 11,7 m		Việt Nam				424.091
		Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi22, dài 11,7 m		Việt Nam				512.273
		Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi25, dài 11,7 m		Việt Nam				667.727
		Sắt phi 6 Việt Nhật bê đai	cây	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 6		Việt Nam				17.000
		Sắt phi 8 Việt Nhật bê đai	cây	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 8		Việt Nam				17.000
		Dây kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:1:2018			Việt Nam				20.000
		Đinh 5 + 6 phân	kg	TCVN 1651-1:1:2018			Việt Nam				20.000

		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam				14.723	2
		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 8		Việt Nam				14.723	
		Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi10, dài 11,7 m		Việt Nam				89.182	
		Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi12, dài 11,7 m		Việt Nam				142.273	
		Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi14, dài 11,7 m		Việt Nam				195.000	
		Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi16, dài 11,7 m		Việt Nam				247.727	
		Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi18, dài 11,7 m		Việt Nam				322.727	
		Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi20, dài 11,7 m		Việt Nam				399.091	
		Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi22, dài 11,7 m		Việt Nam				482.727	
		Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	TCVN 1651-1:1:2018	fi25, dài 11,7 m		Việt Nam				631.364	
II	Công ty TNHH TMDV Xây dựng Lâm Nga											
1	Xi măng	Xi măng Insee	đ/bao	TCVN 4787:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Tánh Linh		96.000	
2	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam			Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Tánh Linh		90.000	
3	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Phú Quý		110.000	
4	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	đ/bao						Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Phú Quý		115.000	
									Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		95.000	

5	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Standard (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50 kg	Công ty TNHH KD Tiếp Thị Xi măng Fico -YTL	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn tỉnh		88.000
6	Keo chà rôn	Keo chà rôn Moolar (SCG)	đ/thùng	QCVN 16:2019	hùng 20 bao* 1k	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam					370.000
7	Keo dán gạch	Keo dán Gạch Moolar (SCG)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 20 kg						220.000
8	Bột trét	Bột trét Nội thất Moolar	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 40 kg						250.000
9	Bột trét	Bột trét Ngoại thất Moolar	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 40 kg						300.000
10	Keo chà rôn	Keo Chà Rôn SCG	đ/thùng	QCVN 16:2019	Thùng 20 bao* 1kg						440.000
11	Keo chà rôn	Keo Dán Gạch	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 20 kg						280.000

50. Phường Lagi:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		1.900.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee					1.800.000
2	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		960
		Gạch thẻ nung	Viên		4x8x19 (cm)						1.400
3	Cát xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		320.000
		Cát tô	m³								320.000
4		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm				Giá áp dụng tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	200.000
5	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		340.000
		Đá 4 x 6	m³								300.000
		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)						7.200
6	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	16.500
		Thép Việt Nhật	Kg		Cuộn Fi 8						16.500
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 10 (dài 11,7m)						110.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 12 (dài 11,7m)						155.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 14 (dài 11,7m)						210.000

7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây, dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	7.500
		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m		Cây, dài 4,0m						10.500
		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m		Cây, dài 4,0m						10.500
		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)			Cây, dài 4,0m						18.500
		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m		Cây, dài 4,0m						23.000
		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m		Cây, dài 4,0m						28.750
		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m		Cây, dài 4,0m						35.500
		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m		Cây, dài 4,0m						60.000
		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m		Cây, dài 4,0m						60.000

51. Phường Phước Hội:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng VLXD A. Lạc	1.748.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee					1.692.800
2	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng VLXD Bảo Toàn	920
		Gạch thẻ nung	Viên	TCVN 1450:2009	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân					1,380
3	Cát xây dựng	Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng VLXD Bảo Toàn	303,600
		Cát tô	m ³								303,600
4	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Xã Hàm Tân	Việt Nam			Cửa hàng VLXD Bảo Toàn	368,000
		Đá 4 x 6	m ³								322,000
5	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 7570:2006	Cuộn Fi 6	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	16,800
		Thép Việt Nhật	Kg		Cuộn Fi 8						16,800
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 10 (dài 11,7m)						118,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 12 (dài 11,7m)						168,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 14 (dài 11,7m)						228,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 16 (dài 11,7m)						298,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 18 (dài 11,7m)						377,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 20 (dài 11,7m)						466,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 22 (dài 11,7m)						570,000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 25 (dài 11,7m)						742,000
		Ống PVC-U Ø21x1.7 (12bar)	m		Cây dài 4,0m						30,360

6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng Long Phụng	39,560
		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m		Cây dài 4,0m						57,960
		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m		Cây dài 4,0m						78,200
		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m		Cây dài 4,0m						92,000
		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m		Cây dài 4,0m						103,960
		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m		Cây dài 4,0m						165,600

52. Đặc Khu Phú Quý:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Đặc khu Phú Quý	Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	116.000
		Cẩm phả (PCB 40)	Bao		Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	115.000
		The Vissai Ninh Bình (PCB 40)	Bao		Bao 50kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Đặc khu Phú Quý	Cty TNHH Hoàng Phép	105.000
2	Thép xây dựng	Thép Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Đặc khu Phú Quý	Cty TNHH Hoàng Phép	25.500
			cây		fi 10, dài 11,7 m						160.000
			cây		fi 12, dài 11,7 m						224.000
			cây		fi 14, dài 11,7 m						300.000
			cây		fi 16, dài 11,7 m						392.000
3	Đá Xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD		Xí nghiệp khai thác đá Tazon	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Đặc khu Phú Quý		700.000
		Đá 4x6	m³								700.000
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m³	TCVN 7572:2006		Không có thông tin	Việt Nam				650.000
		Cát đúc bê tông	m³								700.000
5	Gạch xây	Gạch táp lô (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 (cm)		Việt Nam				18.000
		Gạch ống 90 A	viên	TCVN 1450-2009	9x9x19 (cm)					3.300	
		Gạch thẻ 90A	viên		4,5x9x19 (cm)	Không có thông tin				3.300	
6	Kính Xây dựng	Kính bông 5 ly	m²	QCVN 16:2009/BXD	dày 5 mm	Không có thông tin	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Đặc khu Phú Quý	Cơ sở nhôm kính Sinh nhật	280.000
		Kính trắng 5 ly	m²								280.000
7	Gỗ xây dựng	Gỗ Xây dựng nhóm 4<4m	m³	TCVN 13533:2022	<4m	Không có thông tin	Việt Nam				Công ty Tuấn Tú Phú Quý

[illegible]

[illegible]

55 XÃ ĐỨC LẬP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN			2.300	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN			2.100	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3		Tính theo khối					330.000	
		Đá 4x6	m3		Tính theo khối					400.000	
		Đá 2x4	m3		Tính theo khối					500.000	
		Đá 1x2	m3		Tính theo khối					550.000	
		Đá dăm 0,5x1	m3		Tính theo khối					550.000	
		Đá chẻ không quy cách	Viên		Tính theo viên					350.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên		Tính theo viên					1.500	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		Tính theo viên					1.100	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN			2.300	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN			2.100	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3		Tính theo khối					330.000	
		Đá 4x6	m3		Tính theo khối					400.000	
		Đá 2x4	m3		Tính theo khối					500.000	
		Đá 1x2	m3		Tính theo khối					550.000	
		Đá dăm 0,5x1	m3		Tính theo khối					550.000	
		Đá chẻ không quy cách	viên		Tính theo khối					350.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	viên		Tính theo viên					1.500	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		Tính theo viên					1.100	

57 XÃ ĐẮK SẮK

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng		Kg				VN			2.250	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3				VN			350.000	
		Đá 4x6	m3				VN			350.000	
		Đá 1x2	m3				VN			580.000	
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát Ø6 - Ø8	kg				VN			16.400	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Công ty Cổ phần ĐTXD&PTĐT Sài Gòn - Đắk Nông			Không có thông tin	220.000	Tại nơi sản xuất (mỏ cát Công ty Cổ phần ĐTXD&PTĐT Sài Gòn - Đắk Nông). Địa chỉ: Buôn Choah, xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng.

59 XÃ KRÔNG NÔ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Đá các loại	Đá xô bồ	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắk Nông				255.000	Tại nơi sản xuất (mỏ đá Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắk Nông). Địa chỉ: Thôn Đắk Hoa, xã Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng)
		Đá 4x6	m3			nt				330.000	nt
		Đá 2x4	m3			nt				350.000	nt
		Đá 1x2	m3			nt				380.000	nt
		Đá 0,5x1	m3			nt				340.000	nt
		Đá mi bụi	m3			nt				260.000	nt
		Đá cấp phối - $D_{\max}37,5$	m3			nt				280.000	nt
		Đá cấp phối - $D_{\max}25$	m3			nt				300.000	nt

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Xuân Thành	bao		50kg/bao		nt		nt	110.000	
2		Xi măng Phú sơn	bao		50kg/bao		nt		nt	100.000	
II	Đá										
1		Đá 1x2	m3				nt		nt	490.000	
2		Đá 4x6	m3				nt		nt	430.000	
3		Đá chẻ	Viên				nt		nt	4.000	
III	Gạch										
1		Gạch 4 lỗ	Viên				nt		nt	900	
2		Gạch 6 lỗ	Viên				nt		nt	1.200	

61 XÃ TRƯỜNG XUÂN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	2.100	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	2.200	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	400.000	
		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	380.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.500	
		Gạch ống 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.100	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng PCB40										
1		Xi măng Hà Tiên - PCB40	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.200	
2		Xi măng Phú Sơn - PCB40	Kg	nt	Đóng bao 50kg				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.800	
II	Thép										
1	Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Nhật	Kg	TCVN 1651-2:2018	Ø6 - 8 mm				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	16.250	
2	Thép thanh vằn										
2.1		Đường kính Ø10mm	Kg	TCVN 1651-2:2018	Ø10mm				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	
2.2		Đường kính Ø12mm	Kg	nt	Ø12mm				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	
2.3		Đường kính Ø14mm	Kg	nt	Ø14mm				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	
2.4		Đường kính Ø16mm	Kg	nt	Ø16mm				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	
III	Gạch các loại										
1		Gạch 30x30	Thùng	QCVN16:2023/BXD	30x30				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	
2		Gạch 30x45	Thùng	nt	30x45				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	
3		Gạch 30x60	Thùng	nt	30x60				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	
4		Gạch 50x50	Thùng	nt	50x50				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	
5		Gạch 60x60	Thùng	nt	60x60				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	
6		Gạch 80x80	Thùng	nt	80x80				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	

[illegible]

[illegible]

2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	360.000	nt
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	2.100.000	nt
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	2.100.000	nt
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	2.100.000	nt
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	2.100.000	nt

64 PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB40 Hà Tiên	Kg		Bao 50kg		Việt Nam			2.000	
		Xi măng PCB40 Fico	Kg		Bao 50kg		Việt Nam			2.000	
2	Cát các loại	Cát xây	m3		Tính theo khối		Việt Nam			700.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN			2.200	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN			2.200	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3		Tính theo khối					300.000	
		Đá 4x6	m3		Tính theo khối					400.000	
		Đá 2x4	m3		Tính theo khối					450.000	
		Đá 1x2	m3		Tính theo khối					450.000	
		Đá dăm 0,5x1	m3		Tính theo khối					300.000	
		Đá chẻ không quy cách	Viên		Tính theo viên					5.500	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	Viên		Tính theo viên					1.120	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		Tính theo viên					1.100	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB40	kg			CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên				2.090	
2		Xi măng PCB40	kg			Long Sơn				1.950	
3		Xi măng PCB40	kg			Vicem Hạ Long				2.080	
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3							300.000	
2		Đá 4x6	m3							370.000	
3		Đá 2x4	m3							375.000	
4		Đá 1x2	m3							450.000	
5		Đá dăm 0,5x1	m3							380.000	
6		Đá chẻ không quy cách	viên							4.500	
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên							1.250	
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên							1.150	
IV	Thép xây dựng các loại										
1		Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg			Pomina				15.900	
2		Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.960	
3		Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.840	
4		Thép hộp mạ kẽm các loại	kg			Hoa Sen				18.030	
5		Thép tấm	kg							18.468	
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp tường 200x200mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
2		Gạch ốp tường 200x250mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
3		Gạch ốp tường 250x400mm	m2			Cty CP Prime				128.182	
4		Gạch ốp tường 300x600mm	m2			Cty CP Prime				160.000	
5		Gạch lát nền 400x 400mm	m2			Cty CP Prime				100.000	
6		Gạch lát nền 500x 500mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
7		Gạch lát nền 600 x 600mm	m2			Cty CP Prime				239.000	
8		Gạch lát nền 800x 800mm	m2			Cty CP Prime				346.000	
9		Viên trang trí 80x250mm	m2			Cty CP Prime				250.000	
10		Gạch ốp tường - 200x200 mm.	m2			Cty CP Prime				127.000	
11		Gạch ốp tường - 200x250 mm	m2			Cty CP Prime				127.000	
12		Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng	m2			Cty CP Prime				148.000	
13		Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ	m2			Cty CP Prime				162.000	
14		Gạch lát nền - 400x400 mm	m2			Cty CP Prime				158.000	
VI	Tôn lợp										
1		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m			Hoa Sen				84.000	
2		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m			Hoa Sen				94.000	
3		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m			Hoa Sen				102.500	

4		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,35mm)	m			Hoa Sen				151.000	
5		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,4mm)	m			Hoa Sen				161.000	
6		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,45mm)	m			Hoa Sen				171.000	
VII	Tấm thạch cao										
1		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2			Hoa Sen				41.000	
2		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2			Hoa Sen				50.000	
VIII	Sơn										
1	Sơn Dulux	Sơn lót chống kiềm cao cấp A934	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				115.000	
2		Sơn nội thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				97.000	
3		Sơn ngoại thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				175.000	
4	Sơn Jotun	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít			Jotun				44.727	
5		Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít			Jotun				83.818	
6		Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít			Jotun				112.273	
IX	Gỗ các loại										
1		Gỗ xẻ xây dựng	m3							6.000.000	
2		Gỗ cốp pha dài >3,5m	m3							4.000.000	
3		Gỗ cốp pha tạp	m3							3.500.000	
4		Gỗ ván cầu công tác	m3							3.500.000	
5		Cây chống	cây							15.455	
6		Đinh các loại	kg							19.091	
7		Đinh vít	kg							227	
X	Cửa nhôm xingfa										
1		Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
2		Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
3		Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
4		Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
5		Cửa đi nhựa kính cường lực 5mm mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, phụ kiện Kíng long	m2			Công ty CP Đầu tư và Sản xuất top Asia				3.158.000	

67 PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1		Gạch 4 lỗ	Viên							1.210	
2		Gạch 6 lỗ	Viên							2.850	
3		Đá chẻ	Viên							4.500	
4		Đá 4x6	m ³							410.000	
5		Đá 2x4	m ³							440.000	
6		Đá 1x2	m ³							440.000	
7		Đá hộc	m ³							360.000	
8		Xi măng Hà Tiên 1	Bao							120.000	
9		Sắt xây dựng	Kg							15.500	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại								Đã bao gồm vận chuyển trên phạm vi địa bàn xã		
1		Xi măng PCB40	kg			Hà Tiên			nt	2.200	
2		Xi măng PCB40	kg			Hạ Long			nt	2.100	
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3						nt	400.000	
2		Đá 4x6	m3						nt	420.000	
3		Đá 2x4	m3						nt	430.000	
4		Đá 1x2	m3						nt	440.000	
5		Đá dăm 0,5 x 1	m3						nt	420.000	
6		Đá chẻ không quy cách	m3						nt	500.000	
III	Gạch đất sét nung (tuynel)										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên						nt	1.300	
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên						nt	1.200	
IV	Gạch bê tông không nung										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên						nt	1.500	
2		Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên						nt	1.200	
V	Thép xây dựng các loại										
1		Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg				Pomina		nt	18.000	
2		Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg				Pomina		nt	18.000	
3		Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg				Pomina		nt	18.000	
4		Thép hộp mạ kẽm các loại	kg				Hoa sen		nt	18.900	
5		Thép ống mạ kẽm các loại	kg				Hoa sen		nt	18.900	
VI	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông khổ 1200mm										
1		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m				Hoa sen		nt	89.000	
2		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m				Hoa sen		nt	98.000	
3		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m				Hoa sen		nt	108.500	
VII	Tôn lạnh la phòng										
1		Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2 - dày 0,22mm (AZ070 phủ AF)	m				Hoa sen		nt	58.500	
2		Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2 - dày 0,25mm (AZ070 phủ AF)	m				Hoa sen		nt	62.500	
3		Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2 - dày 0,30mm (AZ070 phủ AF)	m				Hoa sen		nt	73.000	

TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao						.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	nt	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Nhỏ lẻ	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Bảo Duy	2.300.000
2		Ci ment Phú Sơn	tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt	Cửa hàng VLXD Tuấn Anh	2.100.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Lan Phượng	2.100.000
II	Vật liệu gạch			TCVN				nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng tại xã	
1		Gạch Tuynel	viên					nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	Quảng Phú	Quảng phú	nt	nt	nt	1.500
III	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên		15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cũ	Đắk Nông	nt	nt	nt	6.500
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	nt	nt	nt	
1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.000
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	112.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	172.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	223.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	295.000
V	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam			Có tại các cửa hàng trên xã hoặc nhập từ ngoài vào	
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000

6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
7		Tôn xốp	m ³	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	170.000
8		Tôn xốp	m ³	nt	3.5zem	nt	nt	nt	nt	nt	190.000
VI	Ván cốt pha										
1		20cm x 4m	tấm		20cm x 4m		nt			nt	85.000
2		30cm x 4m	tấm		30cm x 4m		nt	nt	nt	nt	105.000
3		35cm x 4m	tấm		35cm x 4m		nt	nt	nt	nt	155.000
4		40cm x 4m	tấm		40cm x 4m		nt	nt	nt	nt	170.000
5		1,22m x 2,44m	tấm		1,22m x 2,44m		nt	nt	nt	nt	395.000

70 XÃ ĐẮK SONG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1		Đá 1x2	m3				Việt Nam				400.000
2		Đá 4x6	m3				Việt Nam				450.000
3		Đá hộc	m3				Việt Nam				350.000

TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB40	kg		Bao 50Kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên					108.000
2		Xi măng PCB40	kg		Bao 50Kg	Xi măng Long Sơn					85.000
3		Xi măng PCB40	kg		Bao 50Kg	Xi măng Vicem Hạ Long					85.000
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3		nt						270.000
2		Đá 4x6	m3		nt						400.000
3		Đá 2x4	m3		nt						450.000
4		Đá 1x2	m3		nt						450.000
5		Đá dăm 0,5x1	m3		nt						380.000
6		Đá chẻ không quy cách	viên		Tính theo viên						4.500
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		nt						1.150
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		nt						1.400
IV	Thép xây dựng các loại										
1		Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg		Tính theo khối lượng	Pomina					16.500
2		Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg		nt	nt					16.400
3		Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg		nt	nt					16.400
4		Thép hộp mạ kẽm các loại	kg		nt	Hoa Sen					18.800
5		Thép tấm	kg		nt						14.000
V	Gạch ốp										
1		Gạch ốp tường 300x600mm	m2		nt	Cty CP Prime					130.000
2		Gạch lát nền 400x 800mm	m2		nt	nt					150.000
VI	Tôn lợp										
1		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m		nt	Hoa Sen					92.000
2		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m		nt	nt					102.000
3		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m		nt	nt					114.000
4		Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,35mm)	m		nt	nt					150.000
5		Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,4mm)	m		nt	nt					160.000
6		Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,45mm)	m		nt	nt					170.000

VII	Sơn Dulux										
1		Sơn lót chống kiềm cao cấp A934	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN					177.000
2		Sơn nội thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lit			nt					177.000
VIII	Cửa nhôm xingfa										
1		Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2		Tính theo diện tích m2	Tập đoàn AUSTDOOR					1.800.000
2		Cửa sổ 1 cánh mở bật: hòm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2		nt	nt					1.800.000
3		Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2		nt	nt					2.100.000

STT	NHÓM	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
I	Xi măng các loại				
1		Xi măng PCB40	kg	CTCP xi măng Vicem Hà Tiên	2.300
2		Xi măng PCB40	kg	Phú Sơn	2.100
II	Đá các loại				
1		Đá 4x6	m3		450.000
2		Đá 2x4	m3		470.000
3		Đá 1x2	m3		580.000
4		Đá dăm 0,5x1	m3		480.000
5		Đá chẻ không quy cách	viên		8.000
III	Gạch xây các loại				
1	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
1.1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.400
1.2		Gạch thẻ 40x80x180mm	viên		1.400
2	Gạch bê tông không nung				
2.1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mmm	viên		1.500
2.2		Gạch ống 2 lỗ 40x80x180mmm	viên		1.300
2.3		Gạch block 90x190x390mmm	viên		6.500
2.4		Gạch block 190x190x390mmm	viên		12.800
IV	Thép xây dựng các loại			Pomina	
1		Thép cuộn D6-8mm CB240T	kg	-nt-	18.000
2		Thép cây vằn D ≥ 10mm CB400V -SD390	kg	-nt-	17.000
V	Gạch, đá ốp, lát các loại (Gạch Prime)			(QCVN 16:2024/BXD)/Cty CP Prime	
1		Gạch ốp tường 300x600mm	m2	-nt-	130.000
2		Gạch lát nền 400x400mm	m2	-nt-	100.000
3		Gạch lát nền 500x500mm	m2		115.000
4		Gạch lát nền 600x600mm	m2		130.000
5		Gạch lát nền 800x800mm	m2		210.000
VII	Tôn lợp			Hoa sen	
1		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Hoa Sen khổ 1200mm	m	-nt-	86.000
2		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m	-nt-	97.000

3		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m	-nt-	107.000
4		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m	-nt-	158.000
5		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,35mm)	m	-nt-	167.500
VIII	Ngói			Cty CP Đồng Tâm	
1		Ngói chính một màu (10 viên/m2)	viên	-nt-	15.000
2		Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	viên	-nt-	16.900
3		Ngói nóc	viên	-nt-	28.000
4		Ngói rìa	viên	-nt-	23.000
5		Ngói cuối rìa	viên	-nt-	32.000
6		Ngói ghép 2	viên	-nt-	37.000
7		Ngói cuối nóc	viên	-nt-	40.700
8		Ngói cuối mái	viên	-nt-	32.000
9		Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên	-nt-	51.000
10		Ngói chạc 4	viên	-nt-	50.700
IX	Sơn các loại				
1	Sản phẩm sơn Đồng Tâm		lít	Cty CP Đồng Tâm	
1.1		Standard nội thất	lít	-nt-	55.278
1.2		Extra nội thất	lít	-nt-	87.278
1.3		Standard ngoại thất	lít	-nt-	200.400
1.4		Extra ngoại thất	lít	-nt-	84.778
1.5		Master ngoại thất	lít	-nt-	235.200
1.6		Sơn lót nội thất	lít	-nt-	93.256
1.7		Sơn lót ngoại thất	lít	-nt-	121.967
2	Sơn Jotun			Jotun	
2.1		Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít	-nt-	45.727
2.2		Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít	-nt-	85.818
2.3		Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít	-nt-	115.273
3	Bột trét các loại			Cty TNHH Kova Nanopro	
3.1		Kidatec EXPOSE trong nhà	kg	-nt-	6.550
3.2		Kidatec EXPOSE ngoài trời	kg	-nt-	9.000
X		Sơn sắt mạ kem	kg	Cty CP L.Q Joton	250

XI	Vật tư điện				
1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V			TCVN 6610-3	
1.1		VC-0,5 (0,8) 300/500	m	-nt-	2.750
1.2		VC-1 (1,3) 300/500	m	-nt-	4.500
2	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV			AS/NZS 5000.1	
2.1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	5.250
2.2		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	7.400
2.3		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	9.500
2.4		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	-nt-	13.450
2.5		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	-nt-	21.900
3	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)			TCVN 6610-5	
3.1		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	-nt-	
3.2		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m	-nt-	
3.3		VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m	-nt-	
4	Ống luồn dây điện:			BS-EN 61386-22:2004+A11:2010	
4.1		Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	-nt-	27.500
4.2		Ống luồn cứng F16-1250N-CA 16H	ống	-nt-	31.800
4.3		Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	-nt-	255.000
4.4		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	-nt-	355.000
5	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV			Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	
5.1		VCmd-2x0.5mm2	m	TCVN 5935	4.200
5.2		VCmd-2x0.75mm2	m	-nt-	5.900
5.3		VCmd-2x1mm2	m	-nt-	7.600
5.4		VCmd-2x1,5mm2	m	-nt-	10.800
5.5		VCmd-2x2,5mm2	m	-nt-	17.500
6	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				
6.1		VCmo-2x0,75mm2	m	-nt-	6.900
6.2		VCmo-2x1mm2	m	-nt-	8.700
6.3		VCmo-2x1,5mm2	m	-nt-	12.100
6.4		VCmo-2x2,5mm2	m	-nt-	19.500
6.5		VCmo-2x4mm2	m	-nt-	30.100
6.6		VCmt-2x0,75mm2	m	-nt-	7.880
6.7		VCmt-2x1mm2	m	-nt-	9.700
6.8		VCmt-2x1,5mm2	m	-nt-	13.600

6.9		VCmt-2x2,5mm2	m	-nt-	21.600
6.10		VCmt-2x4mm2	m	-nt-	32.100
7	Các loại công tắc			NGOHAN	
7.1		Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	24.000
7.2		Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	26.500
7.3		Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	35.000
7.4		Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	39.500
7.5		Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	47.000
7.6		Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	55.000
8	Các loại ổ cắm				
8.1		Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	27.000
8.2		Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	43.000
8.3		Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	54.000
8.4		Ổ cắm Tivi	cái	-nt-	27.000
8.5		Ổ cắm điện thoại	cái	-nt-	30.000
8.6		Ổ cắm mạng Internet	cái	-nt-	85.000
9	Các loại quạt điện				
9.1		Quạt trần	cái		600.000
9.2		Quạt đảo gắn trần	cái		440.000
9.3		Quạt treo tường	cái		380.000
X	Vật tư nước				
1		Ống uPVC (hệ inch)		BS 5305:1968/Cty nhập Bình Minh - TP HCM	
1.1		Ø 21x1,6mm (15bar)	m	-nt-	9.500
1.2		Ø 27x1,8mm (12bar)	m	-nt-	13.000
1.3		Ø 34x2mm (12bar)	m	-nt-	18.400
1.4		Ø 42x2,1mm (9bar)	m	-nt-	24.500
1.5		Ø 49x2,4mm (9bar)	m	-nt-	31.500
1.6		Ø 60x2mm (6bar)	m	-nt-	34.000
1.7		Ø 60x2,8mm (9bar)	m	-nt-	46.500
1.8		Ø 90x1,7mm (3bar)	m	-nt-	43.000
1.9		Ø 90x2,9mm (6bar)	m	-nt-	70.500
1.10		Ø 90x3,8mm (9bar)	m	-nt-	91.000
1.11		Ø 114x3,2mm (5bar)	m	-nt-	100.000
1.12		Ø 114x3,8mm (6bar)	m	-nt-	116.800

1.13		Ø 114x4,9mm (9bar)	m	-nt-	150.000
1.14		Ø 168x4,3mm (5bar)	m	-nt-	196.000
1.15		Ø 168x7,3mm (9bar)	m	-nt-	335.000
1.16		Ø 220x5,1mm (5bar)	m	-nt-	310.000
1.17		Ø 220x6,6mm (6bar)	m	-nt-	400.000
1.18		Ø 220x8,7mm (9bar)	m	-nt-	510.000
2	Ống HDPE			ISO 4427:2007/Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	
2.1		16 x 2.0 mm (20 bar)	m	-nt-	6950
2.2		20 x 2.0 mm (16 bar)	m	-nt-	8900
2.3		20 x 2.3 mm (20 bar)	m	-nt-	10500
2.4		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	-nt-	11700
2.5		25 x 2.3 mm (16 bar)	m	-nt-	13120
2.6		25 x 3.0 mm (20 bar)	m	-nt-	16420
2.7		32 x 2 mm (10 bar)	m	-nt-	14860
2.8		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	-nt-	17950
2.9		32 x 3.0 mm (16 bar)	m	-nt-	21500
2.10		32 x 3.6 mm (20 bar)	m	-nt-	25100
2.11		40 x 2 mm (8 bar)	m	-nt-	19000
2.12		40 x 2.4 mm (10 bar)	m	-nt-	23000
2.13		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	-nt-	27000
2.14		40 x 3.7 mm (16 bar)	m	-nt-	33000
2.15		40 x 4.5 mm (20 bar)	m	-nt-	39500
2.16		50 x 2,4 mm (8 bar)	m	-nt-	28900
2.17		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	-nt-	42000
2.18		50 x 3 mm (10 bar)	m	-nt-	35000
2.19		50 x 4.6 mm (16 bar)	m	-nt-	51300
2.20		50 x 5.6 mm (20 bar)	m	-nt-	61500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Insse PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	2.000.000
		Xi măng Star PCB40				Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VCM)				1.900.000	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	400.000
		Đá 2x4								350.000	
		Đá 4x6								300.000	
		Đá 0,1 x 5								400.000	
3	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	190.000
		Gạch ceramic lát nền			60x60 (cm)					150.000	
		Gạch ceramic ốp tường			30x60 (cm)					130.000	
		Gạch ceramic ốp tường			40x80 (cm)					170.000	
4	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát fi 6- 8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	16.500
		Thép Hòa Phát fi10	cây		Dài 11,7m					105.000	
		Thép Hòa Phát fi12			nt					165.000	
		Thép Hòa Phát fi14			nt					224.000	
		Thép Hòa Phát fi16			nt					275.000	
		Thép Hòa Phát fi18			nt					360.000	
		Thép Hòa Phát fi20			nt					450.000	
		Thép Hòa Phát fi22			nt					533.000	
5	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	85.000
		Tôn kẽm lợp			Dày 4zem					95.000	
		Tôn kẽm lợp			Dày 4,5zem					105.000	
		Tôn kẽm lợp			Dày 5zem					115.000	

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Đá xây dựng			TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đồng núi Tàzôn	
1		Đá 1x2 (sàng 25)	m³	nt	10-25mm	nt	nt		nt	nt	248.182
2		Đá mi sạch	m³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt		nt	nt	238.636
3		Đá mi bụi	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
4		Đá 0x4 A	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
5		Đá 0x4 B	m³	nt	0-40mm	nt	nt		nt	nt	171.818
6		Đá cấp phối Dmax 25	m³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt		nt	nt	267.273
II	Thép xây dựng			TCVN 1651-1:2018		Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	
1		Thép cuộn phi 6 HP CB240	kg	nt	1	nt	nt		nt	nt	15.455
2		Thép cuộn phi 8 HP CB240	kg	nt	1	nt	nt		nt	nt	15.455
3		Thép thanh vằn D 10 SD295	cây	nt	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	97.981
4		Thép thanh vằn D 12 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.911
5		Thép thanh vằn D 14 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	213.387
6		Thép thanh vằn D 16 SD295	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	276.171
7		Thép thanh vằn D 18 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	353.109
8		Thép thanh vằn D 20 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	435.725
III	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Nam Kim			TCVN 9057:2012		Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	
1		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		14 x 14						43.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						50.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						52.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		13 x 26						69.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						75.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						98.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		20 x 20						69.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						76.000

9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						83.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		25 x 25						86.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						95.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						104.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						123.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		30 x 30						103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						113.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						124.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						147.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		20 x 40						103.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						114.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						124.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						147.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		25 x 50						131.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						142.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						156.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						184.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		40 x 40						152.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						167.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						197.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 50						209.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						247.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						321.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		75 x 75						372.000
33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						484.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		90 x 90						447.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						582.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		30 x 60						157.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						171.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						188.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						222.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						289.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		40 x 80						210.000
42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						230.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						252.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						297.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						386.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 2.0mm	cây		nt						431.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 100						316.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						372.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						484.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		60 x 120						447.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						582.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		30 x 90						230.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						297.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		100 x 100						497.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						647.000

56		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø21						60.000
57		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						78.000
58		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø27						80.000
59		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						104.000
60		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø34						105.000
61		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						130.000
62		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						175.000
63		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø42						130.000
64		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						164.000
65		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø49						152.000
66		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						190.000
67		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø60						187.000
68		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						234.000
69		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø76						236.000
70		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						297.000
71		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						386.000
72		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		Ø90						352.000
73		Thép tròn mạ kẽm dày 2.0mm	cây		nt						511.000
74		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây		Ø114						447.000
75		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						582.000
IV	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Hoa Sen			TCVN 9057:2012		Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	
1		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		13 x 26						73.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						79.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						86.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây		14 x 14						42.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		nt						46.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						51.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						55.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		20 x 20						68.000
9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						75.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						82.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						88.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		25 x 25						86.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						94.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						112.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						130.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		20 x 40						102.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						113.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						133.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						154.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		30 x 30						101.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						112.000

23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						122.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						133.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						154.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		25 x 50						127.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						141.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						154.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						168.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						194.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		30 x 60						153.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						170.000
33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						186.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						203.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						235.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 50						226.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						262.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						334.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		40 x 80						272.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						316.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						403.000
42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 100						342.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						398.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						508.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây		12 x 12						34.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		60 x 120						479.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						613.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		40 x 40						165.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						179.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						208.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø21						67.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						84.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø27						86.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						108.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø34						108.000
56		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						137.000
57		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						676.000
58		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø42						138.000
59		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						174.000
60		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø49						157.000
61		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						199.000
62		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø60						197.000
63		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						249.000
64		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø76						249.000
65		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						316.000
66		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		Ø90						370.000
67		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						474.000
68		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		Ø114						612.000

V	Vật liệu tấm lợp			TCVN 8053:2009		Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	
1		Tôn lạnh trắng AZ70 0.30mm	m ²		Khô 1,07m						66.000
2		Tôn lạnh trắng AZ70 0.35mm	m ²		Khô 1,07m						80.000
3		Tôn lạnh trắng AZ70 0.50mm	m ²		Khô 1,07m						107.000
4		Tôn lạnh trắng AZ100 0.4mm	m ²		Khô 1,07m						93.000
5		Tôn lạnh trắng AZ100 0.45mm	m ²		Khô 1,07m						104.000
6		Tôn lạnh trắng AZ100 0.5 hoa sen	m ²		Khô 1,07m						115.000
7		Tôn lạnh trắng AZ100 0.57 hoa sen	m ²		Khô 1,07m						122.000
8		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.35mm	m ²		Khô 1,07m						93.000
9		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.40mm	m ²		Khô 1,07						103.000
10		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.45mm	m ²		Khô 1,07						112.000
11		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.50mm	m ²		Khô 1,07						121.000
12		Tôn lạnh màu hoa (xanh rêu, xanh đương tím) 0.45mm	m ²		Khô 1,07						117.000
VI	Xi măng			TCVN 6260-2020	Bao 50 kg		Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã	
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	1.990.740
		Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Công Thanh	nt		nt	nt	1.898.148
VII	Đất đắp cấp 3	Đất đắp cấp 3	m ³			Công ty CP Đầu tư Hoàng Sơn GLOBAL			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Núi Ếch (xã Hồng Sơn)	63.636

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN1651-1:2018	D=6mm	CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành thành phố Phan Thiết (cũ) 3km		15,893
2		Sắt phi 8 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN1651-1:2018	D=8mm	nt	nt	nt	nt		15,893
3		Sắt phi 10 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		99,395
4		Sắt phi 12 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=12mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		156,613
5		Sắt phi 14 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=14mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		215,660
6		Sắt phi 16 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=16mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		273,753
7		Sắt phi 18 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=18mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		356,516
8		Sắt phi 20 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN1651-2:2018	D=20mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		440,074
II	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Bao	TCVN6260: 2020	50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	nt	nt	nt		100,000
III	Đá xây dựng							nt	nt		
1		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-25mm	Rạng đông	nt	nt	nt		370,000
2		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	Rạng đông	nt	nt	nt		350,000
IV	Cát xây dựng		m3	TCVN 10796:2015	0.7-1.5mm	Rạng đông	nt	nt	nt		410,000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020	PCB 40		Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.400.000
2		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	nt	Cty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.160.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát (Xây) Bảo Lộc	m3	nt			Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	550.000
2		Cát (Xây tô) Đồng Nai	m3	nt			nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại			TCVN1451:1998							
1	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	Cty CP Bắc Mỹ	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.800
2	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.750
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam		nt	nt	3.800
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt	nt	500.000
3		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt	nt	430.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam				
1.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt	nt	113.000
1.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt	nt	165.000
1.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt	nt	223.000
1.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt	nt	288.000
1.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt	nt	368.000
1.8		- Thép cây Ø 20 mm	cây	nt			nt		nt	nt	456.000
2	Thép Việt Nhật					Cty cp thép Đồng Á	Việt Nam				
2.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt			nt		nt	nt	15.500
2.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt	nt	15.500
2.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt	nt	100.000
2.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt	nt	145.000
2.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt	nt	200.000
2.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt	nt	255.000
2.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt	nt	327.000

VI	Vật liệu lợp			TCVN8053:2009			Việt Nam				
1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	95.000
2		Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	97.000
VII	Vật liệu gỗ						Việt Nam				
1		Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m3	TCVN5753:1991			nt		nt	nt	5.600.000
VIII	Vật liệu khác			TCVN 4732:2016			Việt Nam				
1		- Đá Granit tự nhiên đỏ nhuộm, đồ bình định	m2	nt			nt		nt	nt	950.000
2		- Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ruby	m2	nt			nt		nt	nt	1.100.000
3		- Đá Granit tự nhiên màu đen	m2	nt			nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Bao								100.000
II	Cát		m3								430.000
III	Đá 1x2		m3								380.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng cầm phả	Tấn			Cầm Phả	Việt Nam		Tại kho		1.666.667
2		Nghi Sơn	Tấn			Nghi Sơn	Việt Nam		Tại kho		1.800.000
II	Thép										
1		D6-D8	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.600
2		D10	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.900
3		D12-D32	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.700
III	Gạch										
1		Gạch 6 lỗ Hiệp Thành	Viên			Hiệp Thành	Việt Nam		Tại kho		1.850
2		Gạch 6 lỗ Bảo Lộc	Viên			Bảo Lộc	Việt Nam		Tại kho		1.200
IV	Cát		m3				Việt Nam		Tại kho		500.000
V	Đá 1x2		m3				Việt Nam		Tại kho		500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	êu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường 1. Cửa hàng VLXD Minh Chung (02633.839.045, 52 Lang Biang, phường Langbiang - Đà Lạt) 2. Cửa hàng VLXD Gia Bảo, số 8 Thánh Mẫu (0913671701)	
1		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.120.000
2		Xi măng Long Sơn	tấn	nt	nt	Xi măng Long Sơn	nt	nt	nt		2.180.000
II	Vật liệu cát										
		Cát tô	m ³	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	nt	nt	nt	nt	700.000
III	Gạch xây các loại										
		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Hiệp Thành		nt	nt	nt	2.500
IV	Đá xây dựng các loại			Không có thông tin		tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàngtrên địa bàn phường	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	650.000
3		Đà 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	Địa phương không có	Địa phương không có	Địa phương không có	Địa phương không có	Địa phương không có	550.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Hòa Phát			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật			Giao tới công trình Trong phạm vi phường	VLXD Minh Chung	
1.1	Thép cuộn ø 6	Thép cuộn ø 6	kg		ø6mm						19.000
1.2	Thép cuộn ø 8 mm	Thép cuộn ø 8 mm	kg		ø8mm						19.000
2	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
2.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB300			nt	Bình thường			110.500
2.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB300			nt	Bình thường			168.000

2.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB300			nt	Bình thường			224.000
2.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB300			nt	Bình thường			286.000
2.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB300			nt	Bình thường			368.000
3	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
3.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB400			nt	Bình thường			118.000
3.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB400			nt	Bình thường			173.000
3.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB400			nt	Bình thường			232.000
3.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB400			nt	Bình thường			296.000
3.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB400			nt	Bình thường			374.000
4	Thép hộp Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
4.1	Thép hộp CN mạ kẽm	30x60	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	Bình thường			206.000
4.2	Thép hộp CN mạ kẽm	40x80	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	Bình thường			277.000
4.3	Thép hộp CN mạ kẽm	50x100	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	Bình thường			345.000
4.4	Thép hộp mạ kẽm	30x30	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	Bình thường			139.000
4.5	Thép hộp mạ kẽm	40x40	cây	CB401	6m-1,4mm		nt	Bình thường			186.000
4.6	Thép hộp mạ kẽm	50x50	cây	CB402	6m-1,4mm		nt	Bình thường			202.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH sắt thép Quốc Toàn (0983514834, Thống Nhất, Phường Langbiang-DL)	73.500
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	70.200
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	105.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	105.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	89.300
7		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	95.000
8		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	95.000
VII	Vật liệu sơn						Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	

1	Trong nhà										
1.1	Matit trong nhà		kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	8.000
1.2	Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast		lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
1.3	Sơn Kova trong nhà		lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	81.680
2	Ngoài trời										
2.1	Matit ngoài trời		kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	10.750
2.2	Sơn lót ngoại thất KOVA K-207		lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	103.080
2.3	Sơn phủ ngoại thất KOVA K-265		lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	133.880
2.4	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence		lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
2.5	Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotatough		lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	105.882
VIII	Vật liệu gỗ										
1	Gỗ xẻ làm coffage	Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Địa phương	nt	nt	nt	6.500.000
2	Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất	Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất	m ³	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin		2.260
2		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin		2.100
II	Cát các loại										
1		Cát xây	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		700.000
2		Cát tô	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		700.000
III	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		330.000
2		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		400.000
3		Đá 2x4	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		500.000
4		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		470.000
5		Đá dăm 0,5x1	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		550.000
6		Đá chẻ không quy cách	viên	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		7.000
IV	Gạch đất sét nung (Tuynel)										
1		Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.500
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.100

81 XÃ BẢO LÂM 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Thép xây dựng									CH VLXD dựng Kiểu Hường	
1		Thép cuộn Ø 6-8mm CB240T	kg	TCVN1651-2:2018	TCVN1651-2:2018		Việt Nam			(xã Lộc Lâm cũ) xã Bảo Lâm 4	15.000
2		Thép cây vằn Ø 10 mm CB 400V-SD390	cây	nt	nt		nt			nt	90.000
3		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V-SD390	cây	nt	nt		nt			nt	145.000
4		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V-SD390	cây	nt	nt		nt			nt	203.000
5		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V-SD390	cây	nt	nt		nt			nt	330.000
II	Xi măng	Hà tiên	kg		PC40					nt	2.300
III	Đá	Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm					nt	3.700
1		Đá 1x2	m3	nt						nt	550.000
2		Đá 0x4	m3	nt						nt	430.000
3		Đá 2x4	m3	nt						nt	430.000
4		Đá 4x6	m3	nt						nt	430.000
5		Đá hộc	m3	nt						nt	330.000
IV	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m3			Địa phương	Việt Nam				550.000
2		Cát tô	m3								600.000
V	Vật liệu lợp										
1	Ngói										
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	TCVN1452:2004		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thú Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	TCVN8053:2009		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Thép xây dựng			TCVN1651-2:2018						CH VLXD Xuân Trường Bắc Bảo	
1		Thép cuộn Ø 6-8mm CB240T	kg	nt			Việt Nam			(xã Lộc Bảo cũ) xã Bảo Lâm 5	20.000
2		Thép cây vằn Ø 10 mm CB 400V-SD390	cây	nt			Việt Nam			nt	125.000
3		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V-SD390	cây	nt			Việt Nam			nt	170.000
4		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V-SD390	cây	nt			Việt Nam			nt	210.000
5		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V-SD390	cây	nt			Việt Nam			nt	335.000
II	Xi măng	Hà tiên	kg		PC40					nt	2.300
III	Đá			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm					nt	4.000
2		Đá 1x2	m3	nt						nt	600.000
3		Đá 0x4	m3	nt						nt	435.000
4		Đá 2x4	m3	nt						nt	435.000
5		Đá 4x6	m3	nt						nt	450.000
6		Đá hộc	m3	nt						nt	350.000
IV	Gạch	Gạch 4 lỗ	viên				Việt Nam			nt	1.300
V	Cát xây dựng										
		Cát xây	m3			Địa phương	Việt Nam			nt	600.000
		Cát tô	m3			Địa phương	Việt Nam			nt	650.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói										
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	TCVN1452:2004		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp					nt	nt		nt		
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	TCVN8053:2009		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc, Địa chỉ: Bảo Lâm 1 (76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000

PHỤ LỤC II
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH
DOANH TRONG VÀ NGOÀI TỈNH CUNG CẤP ĐỂ CÔNG BỐ - THÁNG 7/2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh tế Nghi Sơn, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất
2	Công ty TNHH MTV Hưng Thắng	Nhà máy gạch tuynel Hưng Thắng -Cụm công nghiệp Đình Văn, thôn Tân Lâm, xã Phú Sơn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất
3	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Số 72 quốc lộ 27, thôn Phi Có, Xã Đam Rông 3, Tỉnh Lâm Đồng	Phân phối
4	Công ty TNHH TM & SX Quản Trung	Lô E2/1 KDC Bến Lội - Lại An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Phân phối
5	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái	Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất
6	Công ty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải	252 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Bình Thuận	Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất
8	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội	Sản xuất
9	Công ty TNHH MTV Hoa Tiên	Thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh
10	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM Fico - YTL	Số 433, Đại lộ 30/4, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất
11	Công ty cổ phần xi măng Sông Gianh	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Sản xuất
12	Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Lộc Châu	Lô CN 11, KCN Lộc Sơn, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất

* Có thông tin các doanh nghiệp cung cấp kèm theo

ĐẾN Số:.....
Ngày: 08/07/2025
Chuyên:.....
Số và ký hiệu HS:.....

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 045/CV.25/VASG-PKD
V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa
định kỳ tại Sở Xây dựng

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Bình Thuận
 - Sở Tài chính Tỉnh Bình Thuận.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (*bản chính*) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (*đính kèm*).

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
 - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP.HCM.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Thảo
- Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
- Di động: 036.324.7375

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 07/07/2025 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nội dung

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Thị Vân Anh

Thanh Hoá, Ngày 07 Tháng 07 Năm 2025

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản Số: 045/CV.25/VASG-PKD Ngày 07 Tháng 07 Năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

Đvt: VNĐ/KG									
Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú	
A	Thép cuộn (VAS)								
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	14.360	14.260	-100	-1%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển.	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	14.360	14.260	-100	-1%		
B	Thép thanh vằn (VAS)								
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	14.580	14.280	-300	-2%		
2	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)		Kg	14.380	14.280	-100	-1%		
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)		Kg	14.760	14.460	-300	-2%		
4	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	14.560	14.460	-100	-1%		
5	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)		Kg	14.860	14.760	-100	-1%		

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 07 tháng 07 năm 2025 cho đến khi có thông báo mới
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

KT THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
TẬP ĐOÀN VAS
NGHI SƠN
TỈNH THANH HOÁ
Nguyễn Thị Văn Anh

**CÔNG TY TNHH
MTV HUNG THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025
V/v: Kê khai giá VLXD

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN Số: 2985
Ngày: 29/7

Chuyển:.....
Số và ký hiệu:.....

Lâm Hà, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Hưng Thắng gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025

Công ty TNHH MTV Hưng Thắng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

T.N.H.H MTV
HUNG THANG

PHAN ĐỨC MINH

- Họ và tên người nộp văn bản: Đậu Thị Vân
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Cụm Công Nghiệp Đình Văn, Thôn Tân Lâm, xã Đa Dòn, Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
- Số điện thoại liên lạc: 098.152.9823
- Email: gachhungthang@gmail.com
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2025 ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Hưng Thắng về việc kê khai mức giá gạch (sản xuất)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Gạch Tuynel	Gạch 06 lỗ. Kích thước: 17,5 x 10,5 x 7,5 cm	viên	Bán buôn, bán lẻ		1.134				Giá kê khai tại Nhà máy gạch tuynel Hưng Thắng; Cụm CN Đình Văn, thôn Tân Lâm, xã Phú Sơn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, giá trên đã bao gồm công bốc xếp lên xe.
		Gạch đặc. Kích thước: 17 x 9x 5 cm	viên	Bán buôn, bán lẻ		1.350				
		Gạch 02 lỗ. Kích thước: 17 x 9 x 5 cm	viên	Bán buôn, bán lẻ		1.080				

Ghi chú:

- 1. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: Không có
- 2. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: **Đã bao gồm thuế VAT 8%**

CÔNG TY TNHH
TUẦN VƯỢNG 68

SỞ XÂY DỰNG ĐAM RÔNG

Số: 4004
ĐẾN Ngày: 05/8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đam Rông 3, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu cát, sỏi xây dựng	Cát, sỏi xây dựng									
1	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng	Công ty TNHH Tuần Vượng 68	Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giá bán tại Mỏ cát Tuần Vượng thôn Tân Tiến xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		500.000
2	Sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Sỏi (5-70mm)	Công ty TNHH Tuần Vượng 68	Đam Rông 3	nt			180.000
II	Vật liệu đá xây dựng các loại	Đá xây dựng									
1	Đá 1x2cm	Đá 1x2cm	m3	QCVN 16:2019/BXD	1x2cm	Công ty TNHH XD Tín Thái	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuần Vượng 68, thôn Phi Cỏ, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		390.000
2	Đá cấp phối	Đá cấp phối	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cấp phối (0x4cm, 2x4cm)	Công ty TNHH XD Tín Thái	nt	nt			300.000
III	Vật liệu xi măng	Xi măng									
1	Xi măng Hạ Long	Xi măng Hạ Long	Tấn	TCVN	Hạ Long PCB40	Công ty xi măng Vincem Hạ Long	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuần Vượng 68, thôn Phi Cỏ, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.800.000
2	Xi măng xá Nghi sơn	Xi măng xá Nghi sơn	Tấn	nt	Xá Nghi sơn PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt			1.520.000
3	Xi măng Nghi Sơn	Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	Nghi sơn PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt			1.435.000

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
4	Xi măng Long Sơn	Xi măng Long Sơn	Tấn	nt	Long sơn PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt	Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.250.000
5	Xi măng Tam Sơn	Xi măng Tam Sơn	Tấn	nt	Tam sơn PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt			1.160.000
6	Xi măng Hà Trung	Xi măng Hà Trung	Tấn	nt	Hà Trung PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt			1.060.000
IV	Vật liệu gạch	Gạch xây					nt				
1	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel	Viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (75x115x170)mm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		1.700
V	Vật liệu bê tông	Bê tông thương phẩm									
1	Bê tông thương phẩm M300, R28	Bê tông thương phẩm M300, R28	m3	TCVN	Mác 300, R28	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đàm Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đàm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.650.000
2	Bê tông thương phẩm M250, R28	Bê tông thương phẩm M250, R28	m3	nt	Mác 250, R28	nt	nt	nt			1.600.000
3	Bê tông thương phẩm M200, R28	Bê tông thương phẩm M200, R28	m3	nt	Mác 200, R28	nt	nt	nt			1.550.000
4	Bê tông thương phẩm M150, R28	Bê tông thương phẩm M150, R28	m3	nt	Mác 150, R28	nt	nt	nt			1.500.000
5	Bê tông thương phẩm M100, R28	Bê tông thương phẩm M100, R28	m3	nt	Mác 100, R28	nt	nt	nt			1.450.000
6	Bê tông thương phẩm M300, R7	Bê tông thương phẩm M300, R7	m3	nt	Mác 300, R7	nt	nt	nt			1.720.000
7	Bê tông thương phẩm M250, R7	Bê tông thương phẩm M250, R7	m3	nt	Mác 250, R7	nt	nt	nt			1.670.000
8	Bê tông thương phẩm M200, R7	Bê tông thương phẩm M200, R7	m3	nt	Mác 200, R7	nt	nt	nt			1.620.000

CÔNG TY TNHH TM & SX

SỞ XÂY DỰNG QUẬN TRUNG

ĐẾN Số:.....
Ngày: 24/2/2025

Chuyên:.....

Số và ký hiệu HS:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Gia bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		16,800
2	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	TCVN1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				16,800
3	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16,970
4	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	TCVN1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				16,697
5	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam				16,200
6	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Vnsteel	kg	TCVN1651-1:2018	D=8mm		Việt Nam				16,200
7	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam				16,162
8	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	TCVN1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam				15,962
9	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN1651-1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa	Việt Nam				15,800



10	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	TCVN1651-1:2018	D=8mm	Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam		15,800
11	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam		14,427
12	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg	TCVN1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam		15,870
13	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN1651-1:2018	D=6mm		Việt Nam		15,900
14	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg	TCVN1651-1:2018	D=8mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Việt Nam		15,900
15	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m		Việt Nam		16,089
16	Thép xây dựng	Sắt phi 12-32 Pomina	kg	TCVN1651-2:2018	D=12mm-32mm, dài 11.7m		Việt Nam		15,973
17	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg		Việt Nam		2,090,455
18	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dạng PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1,975,909
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg		Việt Nam		1,823,182
20	Đá xây dựng	Đá 1x2 sân 25	m3	TCVN7570:2006	10-25mm		Việt Nam		248,182
21	Đá xây dựng	Đá Loca không quy cách	m3	TCVN7570:2006	100-300mm		Việt Nam		124,091
22	Đá xây dựng	Đá mi sạch	m3	TCVN7570:2006	0,01-1,3mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		238,636
23	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam		257,727
24	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 A	m3	TCVN7570:2006	0,0-0,5mm		Việt Nam		257,727
25	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 B	m3	TCVN7570:2006	0,0-40mm		Việt Nam		171,818
26	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN7570:2006	0,075-37,5mm		Việt Nam		267,273

giao trên
phương
tiện bên
mua, nhận
tại Mỏ đá
Đồng núi
Tazon

27	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m3	QCVN16:2019/BXD	dạng lỏng	Việt Nam	1,194,136
28	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,222,774
29	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,274,320
30	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,325,867
31	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,428,958
32	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,597,914
33	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,649,460
34	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,701,007
35	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,752,553
36	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,350,590
37	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,402,237
38	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,505,329
39	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,674,284
40	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,725,851
41	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,777,377
42	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,828,923
43	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,522,515
44	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,574,062
45	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,677,154
46	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng	Việt Nam	1,846,109

Công ty Cổ Phần
Tư Vấn Thiết Kế
- Xây Dựng
Hoàng Gia

Vận
chuyển tới
chân công
trình trong
phạm vi
20km tính
từ chân
trạm trộn
bê tông
tươi
Hoàng
Gia tại
Hàm
Thắng,
Hàm
Thuận
Bắc, Bình
Thuận

1,649,460
1,701,007
1,752,553
1,350,590
1,402,237

47	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,897,655
48	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,598,884
49	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,650,430
50	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,753,522
51	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,922,477
52	Sản xuất bê tông	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m3	TCVN9340:2012	dạng lỏng		Việt Nam		1,974,024
53	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh màu	m2	JIS G3321	4,5 dzem , 5 dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	Việt Nam		133,636
54	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh	m2	IIS G3321			Việt Nam		124,091
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km	95,455
56	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113: 2020	30x30 mm		Việt Nam		107,864
57	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113: 2020	40x40 mm		Việt Nam		103,091
58	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113: 2020	50x50 mm		Việt Nam		111,682
59	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m2	TCVN 13113: 2020	60x60 mm		Việt Nam		204,273
60	Gạch ốp lát	Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m2	TCVN 13113: 2020	80x80 mm		Việt Nam		249,136
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m2	TCVN 13113: 2020	30x60 mm		Việt Nam		210,000

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Quản Trung

- Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô E2/1 KDC Bến Lội – Lại An – xã Hàm Thắng – huyện Hàm Thuận Bắc - tỉnh Bình Thuận

- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp./.



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
TÍN THÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/VB-TT2025

Liên Hiệp, ngày 11 tháng 07 năm 2025

V/v kê khai giá vật liệu xây dựng bán

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG trong nước

ĐẾN Số:.....
Ngày: 11/7/2025
Chuyển:.....
Số và ký hiệu:.....

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/7/2025

Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÍN THÁI
Phan Văn Thái
Phan Văn Thái

- Họ và tên người nộp văn bản: Hoàng Lữ Thuận Hoà
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Mỏ đá thôn Gắn Reo, Xã Liên Hiệp, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
- Số điện thoại liên lạc: 0339223303
- Email:.....
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo công văn số 04/VB-TT2025 ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái về việc kê khai giá đá xây dựng bán trong nước)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
		(1 - 2) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		420.000				
		(2 - 4) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		400.000				
		(4-6) cm và (5 - 7) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		360.000				
		dmax 25	m3	Bán buôn, bán lẻ		390.000				
		(0 - 4) cm, dmax 37.5	m3	Bán buôn, bán lẻ		360.000				
		(0 - 0.5) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		310.000				

1. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: Không có
2. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: Đã bao gồm thuế VAT 10%



PHAN VĂN THÁI

**CTY TNHH SX - TM
HÙNG PHÚ HẢI**

Số: 03/2025

V/v công bố giá sản phẩm
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẾN Số:.....
Ngày: 24/7/25

Chuyên:.....
Số và ký hiệu:.....

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG.**

Thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của bộ Xây Dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

CÔNG TY TNHH SX- TM HÙNG PHÚ HẢI đề nghị Sở Xây Dựng xem xét đăng ký công bố giá sản phẩm hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn pha led, đèn trang trí led, tủ điện chiếu sáng, tủ điện chiếu sáng thông minh do đơn vị nhập khẩu và lắp ráp kinh doanh thương hiệu Mfuhailight vào bảng công bố giá VLXD định kỳ tại Sở Xây Dựng, như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp:

+ 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Địa chỉ nhà sản xuất:

+ 252 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :

+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 0905.042.098

- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: PTTT

+ Điện thoại: 0976.234507

2. Thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

Bảng giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025 (hoặc đến khi có thông báo giá mới) giá chưa bao gồm VAT 10% và là giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính, kèm theo file scan) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị sản xuất đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các catologe giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

3. Công ty TNHH SX TM HÙNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản



phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM HUNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
GIAM ĐỐC

Lê Văn Hải



**Công Ty Cổ Phần Tập
Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh
Tỉnh Bình Thuận**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Lâm Đồng
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	62.500
2	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	72.500
3	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	79.500
4	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	88.500
5	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200)	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên	Gia công theo quy	97.000



					1200) / Tấm			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	cách yêu cầu	
6	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:201 5, ISO 14001:20 15	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	106.000
7	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	69.500
8	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	79.000
9	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	88.500
10	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	97.500
11	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	108.000
12	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	119.000
13	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	Mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	133.000

14	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	139.000
15	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	149.000
16	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	159.000
17	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	169.000
18	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	179.000
19	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	141.000
20	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	151.000
21	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	161.000
22	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên	Gia công theo quy cách yêu cầu	171.000

381
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
TỈNH B

23	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
24	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
25	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
26	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
27	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
28	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
29	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
30	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	181.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	142.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	152.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	162.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	172.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	134.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	144.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	154.000

31	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	164.000
32	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	174.000
33	Vật liệu tấm lợp bao che	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	20,450
34	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Kg		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	20.000
35	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Kg		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	19,500
36	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Kg		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	18.900
37	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM	6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.290
38	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.890
39	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.100

40	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg
41	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg
42	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg
43	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.00 mm	Kg
44	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.00 x mm - < 2.30 mm	Kg
45	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.30 x mm - < 3.95 mm	Kg
46	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 3.95 mm	Kg
47	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	Kg

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.700
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.500
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	24.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	23.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	24.900

48	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: $\Phi 141.3 - \Phi 219.1$ có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.00 mm	Kg
49	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: $\Phi 141.3 - \Phi 219.1$ có độ dày ≥ 2.00 mm - < 2.30 mm	Kg
50	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: $\Phi 141.3 - \Phi 219.1$ có độ dày ≥ 2.30 mm - < 3.95mm	Kg
51	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: $\Phi 141.3 - \Phi 219.1$ có độ dày ≥ 3.95 mm	Kg
52	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	Kg
53	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg
54	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg
55	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS $\Phi 6$, Mác Thép CB240	Kg
56	Thép xây dựng	Thép xây dựng bề dãi VAS $\Phi 6$, Mác Thép CB240	Kg

TCVN,
ASTM

6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	23.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.350
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	17.250
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	16.650
Cuộn	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.740
Cái	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên		15.740

57	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg
58	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg
59	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
60	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
61	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
62	Dây thép	Lưới B40 Hoa Sen (Mắt lưới 60mm)	Kg
63	Dây thép	Kẽm gai Hoa Sen (3ly)	Kg
64	Dây thép	Dây thép mã kẽm (3ly)	Kg
65	Dây thép	Dây thép đen (kẽm buộc 1ly)	Kg

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
Cuộn	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.740
Cái	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		15.740
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gập 6m/ thẳng 11.7m	14.760
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.760
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gập 6m/ thẳng 11.7m	14.760
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	30m/cuộn	18.500
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	190m/cuộn	18.500
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Theo yêu cầu	17.400
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí	Theo yêu cầu	18.454

66	Thép Hình	Thép V đen Nhà Bè (Quy cách mm : 25mmx25mm đến 7mm5x75mm - Độ dày/Đường kính : 3.0mm - 10.0mm)	Kg
67	Thép Hình	Thép V kẽm Quang Thắng (Quy cách mm : 40mmx4mm0 - 63mmx63mm - Độ dày/Đường kính : 2.8mm - 6.0mm)	Kg
68	Thép Hình	Thép hình I An Khánh (Quy cách mm : 100mm - 150mm - Độ dày/Đường kính : 4.0mm - 6.0mm)	Kg
69	Thép Hình	Thép hình I/H Posco (Quy cách mm : 150mm - 440mm - Độ dày/Đường kính : 4.0mm - 8.0mm)	Kg
70	Thép Hình	Thép V kẽm Hoa Sen (Quy cách mm : 30mmx30mm, 40mmx40mm - Độ dày/Đường kính : 2.0mm - 4.00mm)	Kg

			theo đơn đặt hàng	công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
6m/12 m	Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTE EL	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.300
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Quang Thắng	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.055
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Đức Thành	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.554
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Đức Thành	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.155
6m	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.181

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

- + Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận , Mã số thuế : 3700381324-464
- + Địa chỉ: Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng
- + Ông Võ Hoàn Pháp - Giám Đốc Chi Nhánh Tỉnh
- + Số điện thoại : 091.149.2828

- Thông tin liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- + Phạm Xuân Đoan – Phó Giám Đốc Chi Nhánh Tỉnh



+ Số điện thoại: 0355769600

+Email: xuandoan9992@gmail.com.

- Địa chỉ bán :

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Tân – Địa chỉ : Thôn Đá Mài, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Bắc Bình – Địa chỉ : TThôn Bình Liêm, Xã Bắc Bình, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng La Gi – Địa chỉ : Khu Phố 4, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Đức Linh 2 – Địa chỉ : 512 Cách Mạng Tháng Tám, Thôn Võ Xu 2, Xã Đức Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Bắc 2 – Địa chỉ : Đường 8 Tháng 4, Tổ 4, Thôn Lâm Giáo, Xã Hàm Thuận, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Phan Thiết – Địa chỉ : Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Nam – Địa chỉ : Thôn Phú Khánh , Xã Tuyên Quang, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Tánh Linh 2 – Địa chỉ : Thôn 4, Xã Bắc Ruộng, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Bắc – Địa chỉ : Quốc lộ 1A, Thôn 6, Xã Hàm Thuận, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Bắc Bình 2 – Địa chỉ : Thôn Lương Nam, Xã Lương Sơn, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Nam 2 – Địa chỉ : QL 1A, Thôn Minh Hòa, Xã Hàm Thuận Nam, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng La Gi 2 – Địa chỉ : ĐT 719, Thôn Hiệp Thành, Xã Tân Hải, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Phan Thiết 3 – Địa chỉ : Số 325 Trần Quý Cáp, Xã Tuyên Quang, Tỉnh Lâm Đồng- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp./.



Võ Hoàn Pháp

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

Số: 32/CV- NIKKO-2025

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn nước định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Số: 5158
ĐẾN Ngày: 12/9

Chuyên:.....

Số và ký hiệu:.....

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn nước do đơn vị hiện đang sản xuất, kinh doanh định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính kèm theo)
2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
1	Hộ kinh doanh Minh Quy (0982 890769)	62 Lý Thái Tổ, Phường 2 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

3. Thông tin khác: Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam

Nội - Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội.

- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty: Giám đốc

Họ và tên: Lương Hữu Quang

Số điện thoại: 0988.900888

Email: Quangnikkovn@gmail.com

- Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ và tên: Đỗ Kim Quy

Số điện thoại: 0935.333126

Email: Kimquy2021nikko@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày tháng 01/07/2025 đến hết tháng 31/12/2025

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:



1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006 & và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

2. Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số 253/TB-SXD(KTXD) do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 10 tháng 04 năm 2024.

3. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

4. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.02/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

5. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.03/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

6. Các catalogue giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

Số: 32/CV- NIKKO-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Toàn tỉnh Lâm Đồng	Khu vực ...	Khu vực ...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
I		Sơn Nikkotex											
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		37.500		
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		52.087		
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		119.048		
4	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		181.363		
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		98.043		



STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Toàn tỉnh Lâm Đồng	Khu vực ...	Khu vực ...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
6	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		115.909		
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		10.500		
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		13.000		
II		Sơn Nissin											
1	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		37.500		
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		52.083		
3	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		118.800		
4	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		98.810		

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Toàn tỉnh Lâm Đồng	Khu vực ...	Khu vực ...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
5	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		181.363		
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		75.870		
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		106.591		
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		10.500		
9	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		13.000		

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	1	862,500	862,500
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			315,103	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			109,920	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			21,984	
b	Chi phí vật liệu			7,328	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			7,328	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			10,332	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3,664	
e	Chi phí bằng tiền khác			3,664	
	Tổng chi phí sản xuất :			479,323	
2	Chi phí bán hàng			219,839	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			151,748	
4	Chi phí tài chính			7,328	
5	Tổng giá thành toàn bộ			858,237	
6	Lợi nhuận dự kiến			4,291	
7	Giá bán chưa thuế			862,529	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				



BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX X2	Thùng	1	1,198,000	1,198,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			437,673	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			152,677	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			30,535	
b	Chi phí vật liệu			10,178	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			10,178	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,352	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5,089	
e	Chi phí bằng tiền khác			5,089	
	Tổng chi phí sản xuất :			665,772	
2	Chi phí bán hàng			305,353	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			210,775	
4	Chi phí tài chính			10,178	
5	Tổng giá thành toàn bộ			1,192,079	
6	Lợi nhuận dự kiến			5,960	
7	Giá bán chưa thuế			1,198,040	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				

02115
 NG T
 PHÂN
 NIK
 T NAI
 RI TP

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn ngoại thất CC trắng, màu NIKKOTEX X6	Thùng	1	2,381,000	2,381,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			869,866	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			303,442	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			60,688	
b	Chi phí vật liệu			20,229	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			20,229	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			28,524	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10,115	
e	Chi phí bằng tiền khác			10,115	
	Tổng chi phí sản xuất :			1,323,208	
2	Chi phí bán hàng			606,884	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			418,911	
4	Chi phí tài chính			20,229	
5	Tổng giá thành toàn bộ			2,369,233	
6	Lợi nhuận dự kiến			11,846	
7	Giá bán chưa thuế			2,381,079	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				

01
 C
 C
 S
 VI
 THANH

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn chống thấm màu trắng, màu NIKKOTEX X9	Thùng	1	3,581,000	3,581,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1,308,270	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			456,373	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			91,275	
b	Chi phí vật liệu			30,425	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			30,425	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			42,899	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15,212	
e	Chi phí bằng tiền khác			15,212	
	Tổng chi phí sản xuất :			1,990,092	
2	Chi phí bán hàng			912,747	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			630,039	
4	Chi phí tài chính			30,425	
5	Tổng giá thành toàn bộ			3,563,303	
6	Lợi nhuận dự kiến			17,817	
7	Giá bán chưa thuế			3,581,119	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN Extra	Thùng	1	862,500	862,500
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			315,103	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			109,920	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			21,984	
b	Chi phí vật liệu			7,328	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			7,328	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			10,332	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3,664	
e	Chi phí bằng tiền khác			3,664	
	Tổng chi phí sản xuất :			479,323	
2	Chi phí bán hàng			219,839	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			151,748	
4	Chi phí tài chính			7,328	
5	Tổng giá thành toàn bộ			858,237	
6	Lợi nhuận dự kiến			4,291	
7	Giá bán chưa thuế			862,529	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				



BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN V200	Thùng	1	1,198,000	1,198,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			437,673	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			152,677	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			30,535	
b	Chi phí vật liệu			10,178	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			10,178	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,352	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5,089	
e	Chi phí bằng tiền khác			5,089	
	Tổng chi phí sản xuất :			665,772	
2	Chi phí bán hàng			305,353	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			210,775	
4	Chi phí tài chính			10,178	
5	Tổng giá thành toàn bộ			1,192,079	
6	Lợi nhuận dự kiến			5,960	
7	Giá bán chưa thuế			1,198,040	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				

211.
 ONG 1
 PHẾ
 NI.
 ET NA
 RI T

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn ngoại thất CC trắng, màu NISSIN V700	Thùng	1	2,381,000	2,381,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			869,866	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			303,442	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	Chi phí nhân viên phân xưởng			60,688	
b	Chi phí vật liệu			20,229	
c	Chi phí dụng cụ sản xuất			20,229	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ			28,524	
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10,115	
e	Chi phí bằng tiền khác			10,115	
	Tổng chi phí sản xuất :			1,323,208	
2	Chi phí bán hàng			606,884	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			418,911	
4	Chi phí tài chính			20,229	
5	Tổng giá thành toàn bộ			2,369,233	
6	Lợi nhuận dự kiến			11,846	
7	Giá bán chưa thuế			2,381,079	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				



BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CẤU THÀNH SẢN PHẨM

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sơn chống thấm màu trắng, màu NISSIN V9	Thùng	1	3,581,000	3,581,000
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1,308,270	
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp			456,373	
1.3	Chi phí sản xuất chung:			-	
a	<i>Chi phí nhân viên phân xưởng</i>			91,275	
b	<i>Chi phí vật liệu</i>			30,425	
c	<i>Chi phí dụng cụ sản xuất</i>			30,425	
d	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>			42,899	
đ	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>			15,212	
e	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>			15,212	
	Tổng chi phí sản xuất :			1,990,092	
2	Chi phí bán hàng			912,747	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp			630,039	
4	Chi phí tài chính			30,425	
5	Tổng giá thành toàn bộ			3,563,303	
6	Lợi nhuận dự kiến			17,817	
7	Giá bán chưa thuế			3,581,119	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
9	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)			-	
10	Giá bán (đã có thuế)				

Số: 400.5
ĐẾN Ngày: 05/8

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Số và ký hiệu: Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu cát, sỏi xây dựng	Cát, sỏi xây dựng									
1	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiền, thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		515.000
2	Sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Sỏi (5-70mm)	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đam Rông 3	nt			190.000
II	Vật liệu đá xây dựng các loại	Đá xây dựng									
1	Đá 1x2cm	Đá 1x2cm	m3	QCVN 16:2019/BXD	1x2cm	Công ty TNHH MTV Cà Phê 15	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		400.000
III	Vật liệu xi măng	Xi măng									
1	Xi măng Nghi Sơn	Xi măng Nghi Sơn	Tấn	TCVN	Nghi sơn PCB40	Công ty TNHH VLXD Thiên Thịnh	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiền, thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.520.000
2	Xi măng Hà Tiên	Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	Hà Tiên PCB40	Công ty TNHH Võ Thành Công	nt	nt			1.330.000
3	Xi măng Xuân Thành	Xi măng Xuân Thành	Tấn	nt	Xuân Thành PCB40	Công ty TNHH VLXD Thiên Thịnh	nt	nt			1.220.000
IV	Vật liệu gạch	Gạch xây									
1	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel	Viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (8x8x18)	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		2.000

**Công ty TNHH Kinh Doanh
Tiếp thị XM FICO - YTL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 131

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2025

V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
định kỳ tại Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN Số: 4477
Ngày: 07/8
Chuyên:
Số và ký hiệu:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:
 - Giấy chứng nhận hợp quy.
 - Bản công bố hợp quy.
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
 - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
8. Thông tin khác:
 - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 11 Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Quận 4, TP.HCM



- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
 - Trạm Nghiên Hiệp Phước- Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
 - Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
 - Cảng Bến Kéo - Khu phố Long Yên, phường Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
 - Trạm Nghiên Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
 - Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Công Bảo
 - Số điện thoại: 097 872 9988
 - Cán bộ chịu trách nhiệm báo giá: Lợi Bội Long
 - Số điện thoại: 0906 566 248
 - Email: long.loi@fico-ytl.com

Công ty **TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL** cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty **TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL** xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Thị Yến Phương



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 131 ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán người tiêu dùng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Lâm Đồng	Khu vực Đắk Nông (cũ)	Khu vực Bình Thuận (Cũ)	Khu vực Đồng Nai	Khu vực Bình Phước (cũ)	Khu vực...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi Măng	Xi măng Supreme Power PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	81,500	-	-	-
1	Xi Măng	Xi măng Supreme Power PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	81,500	-	-	-
2	Xi Măng	Xi măng Fico PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		97,200	97,200	-	-	-	-
2	Xi Măng	Xi măng Fico PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		97,200	97,200	-	-	-	-
4	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		90,200	90,200	-	-	-	-
2	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		90,200	90,200	78,700	-	-	-
5	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	78,700	-	-	-
6	Xi Măng	Xi măng Bicoco PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	81,900	-	-	-	-
7	Xi Măng	Xi măng Bicoco PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	75,000	-	-	-
8	Xi Măng	Xi măng Bicoco PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2023/BXD		NM xi măng Bình Dương			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	75,000	-	-	-
9	Xi Măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	75,000	-	-	-
10	Xi Măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	75,000	-	-	-
11	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2023/BXD		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	92,500	-	-	-	-
12	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2023/BXD		NM xi măng Bình Dương			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	78,700	-	-	-
13	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Xanh	Đồng/Bao	QCVN16-2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	78,700	-	-	-
14	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Xanh	Đồng/Bao	QCVN16-2023/BXD		NM xi măng Bình Dương			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	78,700	-	-	-
15	Xi Măng	Xi măng póc lãg bồn hợp bồn sun phát PCB40-MS	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	95,000	95,000	95,000	-	-	-
16	Xi Măng	Xi măng póc lãg bồn hợp bồn sun phát PCB40-MS	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	95,000	95,000	95,000	-	-	-
17	Xi Măng	Xi măng póc lãg bồn hợp bồn sun phát PCBBFS40-HS xá	Đồng/Tấn	QCVN 16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	1,900,000	1,900,000	1,900,000	-	-	-
18	Xi Măng	Xi măng póc lãg bồn hợp bồn sun phát PCBBFS50-HS xá	Đồng/Tấn	QCVN 16-2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	1,900,000	1,900,000	1,900,000	-	-	-
19	Xi Măng	Xi măng póc lãg xi lô cao Loại I(PCBBFS50)	Đồng/Tấn	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1,830,909	1,830,909	1,830,909	-	-	-
20	Xi Măng	Xi măng póc lãg xi lô cao Loại I(PCBBFS40)	Đồng/Tấn	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1,830,909	1,830,909	1,830,909	-	-	-
21	Xi Măng	Xi măng póc lãg xi lô cao Loại II (PCBBFS50)	Đồng/Tấn	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1,830,909	1,830,909	1,830,909	-	-	-



22	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lô cao Loại II, (PCBBFS40)	Đồng/Tân	TCVN 4316:2007	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1,830,909	1,830,909	1,830,909	-	-	-
23	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS đang xả	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1,800,909	1,800,909	1,800,909	-	-	-
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS đang xả	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1,800,909	1,800,909	1,800,909	-	-	-
25	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS đang xả	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1,800,909	1,800,909	1,800,909	-	-	-
26	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 đang xả	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	 FICO	1,880,000	1,880,000	1,880,000	-	-	-
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCMSR40	Đồng/Tân	QCVN 16:2023/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	1,930,000	1,930,000	1,930,000	-	-	-
28	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCMSR50	Đồng/Tân	QCVN 16:2023/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	1,930,000	1,930,000	1,930,000	-	-	-
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCMSR40	Đồng/Tân	QCVN 16:2023/BXD	NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	1,930,000	1,930,000	1,930,000	-	-	-
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCMSR50	Đồng/Tân	QCVN 16:2023/BXD	NM xi măng Tây Ninh			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	1,930,000	1,930,000	1,930,000	-	-	-
31	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCB40-MS	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1,820,909	1,930,000	1,930,000	-	-	-
32	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bên sun phát PCB50-MS	Đồng/Tân	QCVN 16:2019/BXD	NM xi măng Hiệp Phước			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1,820,909	1,930,000	1,930,000	-	-	-

Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
 - + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
 - + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
 - + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nếu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Trong thời gian qua giá nguyên vật liệu (đặc biệt là clinker) biến động liên tục, dẫn đến giá thành bao xi măng cũng bị ảnh hưởng. Việc thay đổi giá xi măng nhằm phù hợp với tình hình thị trường và cạnh tranh hiện nay.

Mức giá sẽ khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... / ...).

Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; để hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Lâm Đồng
- Lưu:



GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Yến Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG GIANH

Số: 7 TBGLS/KHVT-XMSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
"V/v: **Kê khai giá bán liên sở**
Các sản phẩm xi măng tháng 7/2025"
Số: 2930
Ngày: 28/7
Chuyên:
Số và ký hiệu:

Quảng Trị, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: - **Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng**
- **Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/7/2025.

Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG GIANH



KÊ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
Nguyễn Văn Thành

- Họ và tên người nộp văn bản: **Phạm Thị Thái Dũng**
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: **Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị,**

Việt Nam

- Số điện thoại liên lạc: **0855.249.333**
- Email: **dungptt@scg.com**

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ
CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm
nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG GIANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 25... ngày 25 tháng 7... năm 2025 của X.M.S về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,023,000	2,023,000				Giá bán tại công trình dự án tại Thành phố Gia Nghĩa. Và các Huyện Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Rlấp, Đắk Song, Krông Nô, Đắk Glong, Tuy Đức-tỉnh Đắk Nông cũ
2	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		1,924,000	1,924,000				
3	Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		1,973,000	1,973,000				
4	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,121,000	2,121,000				
5	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,121,000	2,121,000				

2. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kế trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

3. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XANH LỘC CHÂU
Địa chỉ: Lô CN 11, KCN Lộc Sơn, P.B' Lao, T Lâm Đồng

Số: 4704
ĐẾN Ngày: 08/8
Chuyến:
Số và ký hiệu:

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG
Tháng 07 năm 2025

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Ước kế hoạch thực hiện năm 2025	Sản lượng sản xuất hàng tháng							Lũy kế
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11
1	Gạch xây các loại	Viên	25.320.000	950.000	825.000	1.982.000	1.835.000	1.328.000	1.065.000	1.215.000	8.135.000

Báo lộc, ngày 01 tháng 08 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5801371365
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XANH LỘC CHÂU
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG
NGO HAI ĐĂNG